

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH Y KHOA**

**Mã ngành 7720101**

**Trình độ đại học**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1929/QĐ-NTT ngày 13 tháng 10. năm 2023.  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)*

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                  |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....                                                                               | 1  |
| 1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo.....                                                                         | 1  |
| 1.2 Thông tin chung.....                                                                                         | 1  |
| 1.3 Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường.....                                                       | 2  |
| 1.3.1 Tầm nhìn.....                                                                                              | 2  |
| 1.3.2 Sứ mạng.....                                                                                               | 2  |
| 1.4 Triết lý giáo dục của Trường.....                                                                            | 4  |
| 1.5 Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa/Viện.....                                                                         | 5  |
| 1.5.1 Tầm nhìn.....                                                                                              | 5  |
| 1.5.2. Sứ mạng.....                                                                                              | 5  |
| 1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs).....                                                                | 5  |
| 1.6.1 Mục tiêu chung.....                                                                                        | 5  |
| 1.6.2 Mục tiêu cụ thể.....                                                                                       | 5  |
| 1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....                                                            | 6  |
| 1.7.1 Chuẩn đầu ra.....                                                                                          | 6  |
| 1.7.2 Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT.....                                                   | 9  |
| 1.8 Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp.....                                                           | 10 |
| 1.8.1 Cơ hội việc làm.....                                                                                       | 10 |
| 1.8.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ.....                                                                     | 10 |
| 1.9 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....                                      | 10 |
| 1.9.1 Các tiêu chí tuyển sinh.....                                                                               | 10 |
| 1.9.2 Quá trình đào tạo.....                                                                                     | 10 |
| 1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp.....                                                                                  | 12 |
| 1.10. Chiến lược giảng dạy - học tập.....                                                                        | 12 |
| 1.10.1 Các chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập.....                                                    | 12 |
| 1.10.2 Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo..... | 13 |

|                                                                                                             |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.11 Phương pháp đánh giá .....                                                                             | 15        |
| 1.11.1 Các phương pháp đánh giá .....                                                                       | 15        |
| 1.11.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics) .....                                                           | 15        |
| 1.11.3 Hệ thống tính điểm.....                                                                              | 20        |
| 1.11.4 Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT.....                                 | 21        |
| 1.12 Cơ chế kiểm soát việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT .....                                             | 22        |
| 1.13 Môi trường học tập.....                                                                                | 23        |
| 1.13.1 Các cơ sở đào tạo của Trường (Bảng 6).....                                                           | 23        |
| 1.13.2 Các khu vực học tập và hệ thống phòng học (Bảng 7) .....                                             | 23        |
| Bảng 7. Hệ thống phòng phục vụ đào tạo.....                                                                 | 23        |
| 1.13.3 Thông tin thư viện (Bảng 8) .....                                                                    | 24        |
| 1.13.4 Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành học (Bảng 9).....                                             | 25        |
| 1.13.5 Danh sách các phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành học (Bảng 10).....                                  | 30        |
| 1.13.6 Cơ sở dữ liệu điện tử (Bảng 11) .....                                                                | 31        |
| 1.14 Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (Bảng 12).....                                                                | 32        |
| <b>2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY .....</b>                                                                | <b>35</b> |
| 2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy .....                                                           | 35        |
| 2.2 Danh sách các học phần (Bảng 15).....                                                                   | 39        |
| 2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Bảng 16) ..... | 60        |
| 2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1) .....                                                               | 69        |
| 2.5 Kế hoạch giảng dạy (Bảng 17) .....                                                                      | 71        |
| 2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học .....                                                       | 78        |
| 2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức tổng quát .....                                                     | 78        |
| 2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành .....                                                   | 83        |
| 2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi ngành .....                            | 91        |
| 2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp .....                                                    | 98        |
| <b>3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>                                                                | <b>99</b> |



|                                                                                 |     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 18).....                                        | 99  |
| 3.2 Đối sánh chương trình đào tạo.....                                          | 113 |
| 3.2.1 Đối sánh các chương trình đào tạo (Bảng 19).....                          | 113 |
| 3.2.2 Đối sánh cùng chương trình đào tạo với các phiên bản trước đó (Bảng 20) . | 118 |
| 4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                             | 121 |
| 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....                        | 121 |



# 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

– Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Y khoa được xây dựng từ năm 2018 và được điều chỉnh hoàn thiện dần qua từng năm học để phù hợp với thực tế xã hội của đất nước và thế giới.

– CTĐT ngành Y khoa của trường Đại học Nguyễn Tất Thành (ĐH NTT) được xây dựng dựa trên các tài liệu sau đây:

- + Luật giáo dục 2019 số 43/2019/QH14.
- + Quyết định 1982/QĐ-TTg phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- + Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT chuẩn chương trình đào tạo giáo dục đại học.
- + Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.
- + Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo các Trường ĐH Y Dược TP.HCM và khoa Y ĐH Quốc gia TP.HCM.

– CTĐT ngành Y khoa là trung tâm hoạt động của khoa Y. Các hoạt động của khoa Y là nhằm đảm bảo thực hiện CTĐT ngành Y khoa một cách đúng đắn và chính xác để đảm bảo chất lượng đào tạo của khoa Y.

– CTĐT ngành Y khoa được xây dựng trên cơ sở cập nhật CTĐT ngành Y khoa tiên tiến hiện nay trên thế giới (đào tạo theo module – tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ).

– Thời gian dự kiến điều chỉnh CTĐT: năm 2024.

## 1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về Chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 1

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|                          |         |
|--------------------------|---------|
| 1. Tên ngành đào tạo     | Y khoa  |
| 2. Trình độ đào tạo/ Bậc | Đại học |
| 3. Văn bằng tốt nghiệp   | Bác sĩ  |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Loại hình đào tạo           | Chính quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5. Thời gian đào tạo (dự kiến) | 6 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6. Số tín chỉ                  | 247 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 7. Khóa áp dụng                | Từ khóa 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8. Ngôn ngữ                    | Tiếng Việt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 9. Thông tin Khoa/Viện quản lý | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tên Khoa/Viện quản lý: Khoa Y</li> <li>– Địa chỉ: Tầng trệt, 298A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li>– Website: <a href="http://khoay.ntt.edu.vn">khoay.ntt.edu.vn</a></li> <li>– Email: <a href="mailto:khoay.nttu@gmail.com">khoay.nttu@gmail.com</a></li> <li>– Số điện thoại: (08) 62619445/ (08) 39415069</li> <li>– Facebook: <a href="https://www.facebook.com/nttumedicine/">https://www.facebook.com/nttumedicine/</a></li> </ul> |
| 10. Ban hành                   | 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

### **1.3. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường**

#### **1.3.1 Tầm nhìn**

Đến năm 2035, trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

#### **1.3.2 Sứ mạng**

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

#### **1.3.3 Mục tiêu chiến lược**

– Quản trị:

+ Đổi mới quản trị Nhà trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

+ Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo năng lực đáp ứng theo vị trí việc làm, tạo thế cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

+ Quản trị tài chính hiệu quả và bền vững, phù hợp với tự chủ đại học.

+ Hiện đại hóa cơ sở vật chất phù hợp với sự phát triển Nhà trường, đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

– Quốc tế hóa:

+ Tạo môi trường thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế tại trường.

+ Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong toàn trường.

+ Nâng cao uy tín/hình ảnh Nhà trường trong cộng đồng quốc tế.

– Đảm bảo chất lượng:

+ Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tổng thể.

+ Nghiên cứu nội bộ nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định về đảm bảo chất lượng dựa trên dữ liệu.

+ Kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực.

+ Khẳng định vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực, quốc tế thông qua hoạt động gắn sao và xếp hạng.

– Đào tạo:

+ Hoàn thiện chính sách và các văn bản đào tạo đảm bảo tính tự chủ về hoạt động học thuật.

+ Phát triển quy mô đào tạo phù hợp với định hướng phát triển Trường.

+ Các chương trình đào tạo được thiết kế, triển khai theo hướng phát triển năng lực dựa trên OBE; đáp ứng chuẩn quốc tế.

+ Nâng cao chất lượng dạy và học đảm bảo hướng đến đạt chuẩn đầu ra.

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo thông qua đánh giá và đối sánh các chỉ số cốt lõi.

– Nghiên cứu khoa học: Phát triển và đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo định hướng nghiên cứu ứng dụng để nâng cao chất lượng đào tạo, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng; đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; xây dựng hệ sinh thái chuyển đổi số, nâng cao vị thế khoa học của Trường trong và ngoài nước.

– Người học và phục vụ cộng đồng



- + Nuôi dưỡng môi trường học thuật, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học.
- + Nâng cao hiệu quả các chương trình triển khai, lan tỏa những tác động tích cực, thúc đẩy các giá trị hữu ích nhằm góp phần giải quyết một cách thiết thực các thực tiễn của xã hội thông qua các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

#### 1.4 Triết lý giáo dục của Trường

Nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “Thực học - Thực hành - Thực danh - Thực nghiệp”.

+ **A: Thực học:** Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phục vụ cộng đồng.

+ **B: Thực hành:** Người học được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp.

+ **C: Thực danh:** Người học khẳng định bản thân, hình ảnh nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường.

+ **D: Thực nghiệp:** Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

Triết lý giáo dục của Trường được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Y khoa được thể hiện tại Bảng 2.

**Bảng 2.** Mối liên hệ giữa Triết lý giáo dục với chương trình đào tạo ngành Y khoa

| Chương trình đào tạo ngành Y khoa                       |                    | Triết lý giáo dục của Trường |   |   |   |
|---------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|---|---|---|
|                                                         |                    | A                            | B | C | D |
| Khối kiến thức tổng quát                                | Giáo dục đại cương | X                            | X | X | X |
|                                                         | Khoa học cơ bản    | X                            | X | X | X |
| Khối kiến thức cơ sở ngành                              |                    | X                            | X | X | X |
| Khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi/ chuyên sâu |                    | X                            | X | X | X |
| Khối kiến thức tốt nghiệp                               |                    | X                            | X | X | X |

## **1.5 Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa Y**

### **1.5.1 Tầm nhìn**

Khoa Y hướng đến xây dựng một Đại học Sức khỏe; ngang tầm với các trường đại học Y tốp đầu trong nước và khu vực, nơi hội tụ của khoa học y học, công nghệ, văn hóa, tri thức và y đức của người Việt Nam.

### **1.5.2. Sứ mạng**

Khoa Y quản lý toàn bộ tổ chức theo phương pháp “Lấy sinh viên làm trọng tâm” và “Làm hài lòng giảng viên, cán bộ nhân viên và sinh viên” thể hiện trong chương trình giảng dạy cũng như mô hình tổ chức. Khoa Y định hướng phát triển theo cơ chế tự chủ cao về chuyên môn, là một Khoa Y mở, gắn bó mật thiết với hệ thống các trường đào tạo y dược trong cả nước, quan hệ chặt chẽ với các bệnh viện trong khu vực, phát huy những thế mạnh sẵn có của Đại học Nguyễn Tất Thành đa ngành, đa lĩnh vực để đào tạo ra những bác sĩ, vừa hội đủ yêu cầu chung theo qui định của Bộ Y Tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo vừa mang những đặc thù riêng của Đại học Nguyễn Tất Thành.

## **1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)**

### **1.6.1 Mục tiêu chung**

Dựa trên chiến lược của nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “Thực học - Thực hành - Thực danh - Thực nghiệp”, khoa Y đã đưa ra mục tiêu đào tạo ngành Y khoa.

Đào tạo Bác sĩ y đa khoa có đủ y đức, có kiến thức khoa học đại cương và y học cơ sở vững chắc, có kiến thức y học và kỹ năng cơ bản về lâm sàng, nắm vững chính sách y tế phục vụ cộng đồng, có trình độ tiếng Anh, tin học tương đối thông thạo, có năng lực nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học y học trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

### **1.6.2 Mục tiêu cụ thể**

- PEO1: Đào tạo đội ngũ Bác sĩ y đa khoa có thể làm việc tốt tại các cơ sở y tế, các cơ sở đào tạo y dược, các Viện nghiên cứu và các cơ quan Quản lý ngành khoa học sức khỏe.
- PEO2: Vận dụng tốt kiến thức y học cơ sở, y học lâm sàng trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh phổ biến.

- PEO3: Tuân thủ y đức, có khả năng học tập suốt đời nâng cao trình độ, thực hiện tốt những kỹ thuật từ cơ bản đến chuyên sâu.
- PEO4: Sử dụng ngoại ngữ, tin học trong chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

### 1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

#### 1.7.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp ngành Y khoa có thể:

| Chuẩn đầu ra – PLOs<br>ngành Y khoa |                                                                                                                                                                       | Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs |                                                                                                                             |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kiến thức                           |                                                                                                                                                                       |                                          |                                                                                                                             |
| Kiến thức tổng quát                 |                                                                                                                                                                       |                                          |                                                                                                                             |
| PLO1<br>(K1)                        | Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành Y đa khoa | PPC-K1.1                                 | Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                               |
|                                     |                                                                                                                                                                       | PPC-K1.2                                 | Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                 |
|                                     |                                                                                                                                                                       | PPC-K1.3                                 | Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành                                                       |
|                                     |                                                                                                                                                                       | PPC-K1.4                                 | Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào việc giải quyết các vấn đề của ngành |
| PLO2<br>(K2)                        | Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số, ngoại ngữ, tin học trong lĩnh vực ngành Y đa                                           | PPC-K2.1                                 | Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số vào học tập, giải quyết vấn đề của ngành      |
|                                     |                                                                                                                                                                       | PPC-K2.2                                 | Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học hỗ trợ cho các môn khoa học chuyên                                                    |



|                      | khoa                                                                                                                                                                        |          | ngành                                                                                                                                                       |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kiến thức chuyên môn |                                                                                                                                                                             |          |                                                                                                                                                             |
| PLO3<br>(K3)         | Áp dụng được các kiến thức cơ bản, nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp cứu theo tiêu chuẩn đa khoa thực hành | PPC-K3.1 | Vận dụng các kiến thức cơ sở như hóa học, vật lý, y học cơ sở, kiến thức dược lý, vi sinh,... để hỗ trợ cho kiến thức y học chuyên ngành một cách linh hoạt |
|                      |                                                                                                                                                                             | PPC-K3.2 | Áp dụng được các nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp cứu theo tiêu chuẩn đa khoa thực hành   |
| PLO4<br>(K4)         | Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc hiểu biết sâu sắc hơn đối với các bệnh lý thường gặp và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa                         | PPC-K4.1 | Vận dụng kiến thức chuyên ngành để điều trị các bệnh lý thường gặp một cách chính xác                                                                       |
|                      |                                                                                                                                                                             | PPC-K4.2 | Vận dụng được các kiến thức về y học trong giáo dục sức khỏe và quản lý các bệnh mạn tính một cách hiệu quả                                                 |
|                      |                                                                                                                                                                             | PPC-K4.3 | Vận dụng được các kiến thức về y học trong nghiên cứu khoa học một cách chủ động                                                                            |
| Kỹ năng              |                                                                                                                                                                             |          |                                                                                                                                                             |
| Kỹ năng tổng quát    |                                                                                                                                                                             |          |                                                                                                                                                             |
| PLO5<br>(S1)         | Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt                                                                                         | PPC-S1.1 | Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện                                                                                                             |
|                      |                                                                                                                                                                             | PPC-S1.2 | Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng, tôn trọng sự khác biệt văn hóa                                                              |

|                    |                                                                                                                      |          |                                                                                                                                                           |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PLO6<br>(S2)       | Thực hiện sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tự học                                 | PPC-S2.1 | Tổ chức triển khai công việc, phân công trách nhiệm, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc                                                                 |
|                    |                                                                                                                      | PPC-S2.2 | Trao đổi làm việc nhóm, xây dựng và điều hành hoạt động hiệu quả nhóm chuyên môn, liên kết làm việc với các nhóm khác                                     |
|                    |                                                                                                                      | PPC-S2.3 | Xây dựng khả năng cập nhật những kiến thức y khoa trên thế giới, học và tự học suốt đời                                                                   |
| PLO7<br>(S3)       | Vận dụng ngoại ngữ và tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn                                 | PPC-S3.1 | Vận dụng ngoại ngữ để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn                                                                                 |
|                    |                                                                                                                      | PPC-S3.2 | Vận dụng tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn                                                                                   |
| Kỹ năng chuyên môn |                                                                                                                      |          |                                                                                                                                                           |
| PLO8<br>(S4)       | Thực hiện được kỹ năng khai thác bệnh sử, khám và phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và điều trị trong lĩnh vực y khoa | PPC-S4.1 | Kỹ năng khai thác bệnh sử, khám bệnh phát hiện các triệu chứng của bệnh lý một cách chính xác                                                             |
|                    |                                                                                                                      | PPC-S4.2 | Kỹ năng lập luận tư duy, phân tích các triệu chứng lâm sàng và kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán và điều trị chính xác bệnh lý                            |
| PLO9<br>(S5)       | Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực                             | PPC-S5.1 | Chăm sóc, tư vấn được cho người bệnh trong quá trình điều trị, dự phòng bệnh tật, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng một cách hiệu quả |



|                                           |                                                                                                                                |          |                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           | Y đa khoa                                                                                                                      | PPC-S5.2 | Thực hiện các nghiên cứu về bệnh lý, vấn đề sức khỏe, ứng dụng nghiên cứu trong thực hành lâm sàng và sự thay đổi mô hình bệnh tật một cách hiệu quả    |
| <b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>       |                                                                                                                                |          |                                                                                                                                                         |
| <b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm chung</b> |                                                                                                                                |          |                                                                                                                                                         |
| <b>PLO10<br/>(A1)</b>                     | Tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức trong các tình huống kỹ thuật phù hợp với bối cảnh thực tế                         | PPC-A1.1 | Thực hiện tốt các chuẩn mực đạo đức cá nhân trong nghề nghiệp và xã hội, thực hiện tốt 12 điều y đức của ngành y                                        |
|                                           |                                                                                                                                | PPC-A1.2 | Tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ nghề nghiệp của bản thân đối với cộng đồng. Trung thực, khách quan trong công việc |
| <b>PLO11<br/>(A2)</b>                     | Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời | PPC-A2.1 | Xác định năng lực của bản thân trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp                                                                                         |
|                                           |                                                                                                                                | PPC-A2.2 | Chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức để đáp ứng yêu cầu công việc                                                                             |
|                                           |                                                                                                                                | PPC-A2.3 | Đề ra các ý tưởng khởi nghiệp                                                                                                                           |
| <b>PLO12<br/>(A3)</b>                     | Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành      | PPC-A3.1 | Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành                                                                                   |
|                                           |                                                                                                                                | PPC-A3.2 | Hoạt động trung thực, khách quan trong nghề nghiệp và trong nghiên cứu khoa học                                                                         |

### 1.7.2 Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của Chương trình đào tạo

tạo



Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện tại Bảng 3.

**Bảng 3.** Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu của CTĐT (POs) | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
|-------------------------|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
|                         | PLO 1                        | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 |
| PEO1                    | ✓                            | ✓     | ✓     | ✓     | ✓     | ✓     | ✓     | ✓     | ✓     | ✓      | ✓      | ✓      |
| PEO2                    | ✓                            | ✓     | ✓     | ✓     |       | ✓     |       | ✓     | ✓     |        | ✓      | ✓      |
| PEO3                    |                              |       | ✓     | ✓     |       | ✓     | ✓     | ✓     | ✓     | ✓      | ✓      | ✓      |
| PEO4                    | ✓                            | ✓     |       | ✓     | ✓     | ✓     | ✓     |       | ✓     |        | ✓      | ✓      |

### 1.8 Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

#### 1.8.1 Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Y khoa có thể đảm nhận các công việc:

- Bác sĩ đa khoa tuyến phường xã, y tế cơ quan.
- Bác sĩ gia đình.
- Bác sĩ thực hành chuyên khoa từ tuyến Quận/ huyện trở lên.
- Trung tâm y tế quận huyện.
- Tổ chức y tế trong và ngoài nước.

#### 1.8.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

- Bác sĩ nội trú.
- Bác sĩ chuyên khoa cấp 1.
- Thạc sĩ y khoa.

### 1.9 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

#### 1.9.1 Các tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển:

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Phương thức 1:** xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023 theo tổ hợp môn.

**Phương thức 2:** xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

Tổng ĐTB 1 HK lớp 10 + ĐTB 1 HK lớp 11 + ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (*được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học*)

Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.

Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

**Phương thức 3:** xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM & Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Phương thức 4:** xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

(*Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.*)

#### **Tổ hợp xét tuyển:**

*B00: Toán – Hoá – Sinh*

#### **1.9.2. Quá trình đào tạo**

- Thời gian đào tạo: 6 năm.
- Số học kỳ: 18 học kỳ (3 học kỳ/ năm)
- Tiến trình:
  - + Năm 1: Học các môn đại cương, tiếng Anh, Tin học.
  - + Năm 2 → năm 6: Thực tập bệnh viện.
  - + Năm 2: Học các môn y học cơ sở và một số module
  - + Năm 3: Module và Triệu chứng học.
  - + Năm 4: Bệnh học Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
  - + Năm 5: Chuyên khoa lẻ (Nhiễm, Lao, mắt, Tai mũi họng,...)

+ Năm 6: Nội, Ngoại, Sản, Nhi và Thi tốt nghiệp/Khóa luận.

### **1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định;
- Hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (CTĐT), đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Hoàn thành các học phần GDQP – An ninh, Giáo dục thể chất;
- Ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (đối với các CTĐT cấp bằng cử nhân);
- Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung: Word (W), Excel (E) và Powerpoint (P).
- Đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề: Không

### **1.10. Chiến lược giảng dạy – học tập**

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

#### **1.10.1 Các chiến lược và phương pháp giảng dạy – học tập**

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và các mức tự chủ & trách nhiệm.

Tùy từng môn học mà giảng viên sẽ lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với đặc trưng của môn học.

– Các môn học lý thuyết thì giảng viên chủ yếu lựa chọn hình thức thuyết trình (giảng giải, giảng thuật, diễn giảng).

– Các môn kiến thức cơ sở ngành có thực tập trong phòng thí nghiệm (Giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh, ký sinh trùng,...) giảng viên sẽ dùng phương pháp diễn trình (sử dụng các mô hình để dạy học).



– Đối với các môn thuộc module (tim mạch, hô hấp, tiêu hóa...) có phần học skill trong phòng skill-lab thì giảng viên lựa chọn phương pháp dạy thực hành: giảng viên làm mẫu kỹ thuật trên mô hình rồi sau đó cho sinh viên thực tập các kỹ thuật đó cho thành thạo.

– Khi đi thực tập bệnh viện, giảng viên áp dụng hình thức giải thích cụ thể để sinh viên có thể hiểu được.

– Khi sinh viên học đến các năm thứ 4 → 6 thì giảng viên sẽ thực hiện hình thức dạy học gián tiếp: đưa ra các câu hỏi tình huống để sinh viên tự lập luận và giải quyết vấn đề.

– Trong các buổi học PBL thì giảng viên sẽ chỉ giữ vai trò quan sát viên để sinh viên tự hoạt động để rèn luyện kỹ năng trao đổi thông tin, tranh luận, phản biện, làm việc nhóm,...

– Sinh viên được tham gia trải nghiệm môi trường bệnh viện từ năm thứ 2 sẽ góp phần nâng cao chất lượng cho sinh viên khi ra trường.

– Giảng viên giao chỉ tiêu thực hành bệnh viện để sinh viên chủ động lên kế hoạch học tập cho phù hợp và đáp ứng được tiêu chí giảng viên đưa ra.

#### **1.10.2 Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy – học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy – học tập nêu trên giúp người học đạt CĐR của CTĐT ngành Y khoa thể hiện tại Bảng 4.

**Bảng 4.** Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy – học tập với CĐR của CTĐT ngành Y khoa

| Chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
|                                               | PLO 1                        | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 |
| <b>Chiến lược dạy học trực tiếp</b>           |                              |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
| <b>- Phương pháp Thuyết trình</b>             | x                            | x     | x     | x     | x     |       | x     |       |       | x      | x      | x      |

[illegible]

| Chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
|                                               | PLO 1                        | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 |
| - Học nhóm PBL                                | x                            | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      |
| - Chiến lược tự học PBL                       | x                            | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      |
| - Chỉ tiêu thực tập bệnh viện                 | x                            | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      |

### 1.11 Phương pháp đánh giá

#### 1.11.1 Các phương pháp đánh giá

– Đánh giá tiến trình: điểm điều kiện để xét thi tổng kết.

+ Đánh giá chuyên cần: điểm danh sinh viên trong quá trình học tại trường cũng như tại các cơ sở thực hành (Thông báo cho sinh viên biết trước nội quy học tập).

+ Đánh giá bài tập: khi đi thực tập bệnh viện sinh viên phải hoàn thành các chỉ tiêu lâm sàng do khoa đề ra, nộp các bệnh án mà giảng viên yêu cầu sinh viên thực hiện...

+ Đánh giá thuyết trình: Trong các buổi PBL giảng viên sẽ quan sát sinh viên làm việc nhóm, thảo luận, tranh luận,... sau đó đưa ra nhận xét về quá trình làm việc của sinh viên.

– Đánh giá tổng kết/định kỳ:

+ Thi kết thúc môn học: tự luận hoặc test trắc nghiệm.

+ Các môn thực hành tại phòng xét nghiệm, skill lab sẽ tổ chức thi thực hành trên mô hình.

+ Các môn thực tập tại bệnh viện thi kết thúc với 3 hình thức thi: khám bệnh, vấn đáp và bệnh án.

#### 1.11.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

a) Đối với các học phần chỉ có học lý thuyết và thi kết thúc bằng hình thức tự luận

| Phương pháp đánh giá | Hình thức đánh giá | Trọng số % | Trọng số con % | Công cụ đánh giá | Nội dung đánh giá | CĐR học phần | Thời điểm đánh giá | Hướng dẫn đánh giá |
|----------------------|--------------------|------------|----------------|------------------|-------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| (1)                  | (2)                | (3)        | (4)            | (5)              | (6)               | (7)          | (8)                | (9)                |



|                            |      |      |                                            |          |                                                         |  |                    |                                |
|----------------------------|------|------|--------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|--|--------------------|--------------------------------|
| Đánh giá quá trình         | AM1  | 0    | 80%<br>20%<br>(Xét điều kiện thi kết thúc) | Rubric 1 | -Chuyên cần<br>-Sự tích cực tham gia<br>đóng góp ý kiến |  | Suốt quá trình học | -Điểm danh<br>-Trả lời câu hỏi |
| Đánh giá kết thúc học phần | AM11 | 100% |                                            | Rubric 2 | Nội dung các môn học                                    |  | Cuối học phần      | Ngân hàng đề thi<br>Đáp án     |

b) Đối với các học phần chỉ có học lý thuyết và thi kết thúc bằng hình thức trắc nghiệm

| Phương pháp đánh giá       | Hình thức đánh giá | Trọng số % | Trọng số con %                             | Công cụ đánh giá | Nội dung đánh giá                                       | CĐR học phần | Thời điểm đánh giá | Hướng dẫn đánh giá             |
|----------------------------|--------------------|------------|--------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------|
| (1)                        | (2)                | (3)        | (4)                                        | (5)              | (6)                                                     | (7)          | (8)                | (9)                            |
| Đánh giá quá trình         | AM1                | 0          | 80%<br>20%<br>(Xét điều kiện thi kết thúc) | Rubric 1         | -Chuyên cần<br>-Sự tích cực tham gia<br>đóng góp ý kiến |              | Suốt quá trình học | -Điểm danh<br>-Trả lời câu hỏi |
| Đánh giá kết thúc học phần | AM12               | 100%       |                                            | Rubric 3         | Nội dung các môn học                                    |              | Cuối học phần      | Ngân hàng đề thi<br>Đáp án     |

c) Đối với các học phần có học lý thuyết, thực hành và thi kết thúc bằng hình thức trắc nghiệm

| Phương pháp | Hình thức | Trọng số % | Trọng số con | Công cụ | Nội dung | CĐR học | Thời điểm | Hướng dẫn |
|-------------|-----------|------------|--------------|---------|----------|---------|-----------|-----------|
|-------------|-----------|------------|--------------|---------|----------|---------|-----------|-----------|

| đánh giá                               | đánh giá |                          | %                                          | đánh giá | đánh giá                                                 | phần | đánh giá           | đánh giá                       |
|----------------------------------------|----------|--------------------------|--------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------|------|--------------------|--------------------------------|
| (1)                                    | (2)      | (3)                      | (4)                                        | (5)      | (6)                                                      | (7)  | (8)                | (9)                            |
| Đánh giá quá trình                     | AM1      | 0                        | 80%<br>20%<br>(Xét điều kiện thi kết thúc) | Rubric 1 | -Chuyên cần<br><br>-Sự tích cực tham gia đóng góp ý kiến |      | Suốt quá trình học | -Điểm danh<br>-Trả lời câu hỏi |
| Đánh giá giữa học phần (thi thực hành) | AM7      | Theo tỉ lệ tín chỉ LT/TH |                                            | Rubric 4 | Nội dung và skill các môn học                            |      | Kết thúc thực hành | Skill, PBL, thực tập phòng Lab |
| Đánh giá kết thúc học phần             | AM12     | Theo tỉ lệ tín chỉ LT/TH |                                            | Rubric 3 | Nội dung các môn học                                     |      | Cuối học phần      | Ngân hàng đề thi Đáp án        |

d) Đối với các học phần chỉ có thực hành và thi kết thúc bằng hình thức thi thực hành:

| Phương pháp đánh giá | Hình thức đánh giá | Trọng số % | Trọng số con % | Công cụ đánh giá | Nội dung đánh giá | CĐR học phần | Thời điểm đánh giá | Hướng dẫn đánh giá |
|----------------------|--------------------|------------|----------------|------------------|-------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| (1)                  | (2)                | (3)        | (4)            | (5)              | (6)               | (7)          | (8)                | (9)                |

|                            |     |      |                                            |          |                                                                                     |                    |                                                               |
|----------------------------|-----|------|--------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|
| Đánh giá quá trình         | AM1 | 0    | 50%<br>50%<br>(Xét điều kiện thi kết thúc) | Rubric 1 | -Chuyên cần<br>-Sự tích cực tham gia đóng góp ý kiến/ Hoàn thành chỉ tiêu thực hành | Suốt quá trình học | -Điểm danh<br>-Trả lời câu hỏi/ Hoàn thành chỉ tiêu thực hành |
| Đánh giá kết thúc học phần | AM7 | 100% |                                            | Rubric 4 | Nội dung và skill các môn học                                                       | Cuối học phần      | Thi thực hành tại bệnh viện hoặc Skill-lab                    |



e) Hệ thống bảng Rubric đánh giá:

| <b>Rubric 1: Đánh giá quá trình</b>          |                     |                             |                                                   |                                                   |                                                |
|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Tiêu chí</b>                              | <b>Trọng số (%)</b> | <b>Tốt</b>                  | <b>Khá</b>                                        | <b>Trung bình</b>                                 | <b>Kém</b>                                     |
| Chuyên cần                                   | 80%<br>(50%)        | Đi học hoặc thực tập đầy đủ | Đi học hoặc thực tập đầy đủ. Thỉnh thoảng đi muộn | Vắng có phép                                      | Vắng không phép                                |
| Sự tích cực/<br>Hoàn thành chỉ tiêu thực tập | 20%<br>(50%)        | Tích cực/ Hoàn thành > 80%  | Chưa tích cực/ Hoàn thành 60-80%                  | Không tham gia đóng góp ý kiến/ hoàn thành 50-60% | Gây ảnh hưởng xấu đến giờ học/ hoàn thành <50% |

| <b>Rubric 2: Đánh giá kiểm tra cuối kỳ (tự luận)</b> |                     |                                                                                |                                       |                                                    |                                                                 |
|------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Tiêu chí</b>                                      | <b>Trọng số (%)</b> | <b>Tốt<br/>8-10 điểm</b>                                                       | <b>Khá<br/>6-8 điểm</b>               | <b>Trung bình<br/>4-6 điểm</b>                     | <b>Kém<br/>&lt; 4 điểm</b>                                      |
| Kiến thức                                            | 100                 | Vận dụng được kiến thức để giải quyết các vấn đề trong các tình huống giả định | Hiểu bài nhưng chưa thể vận dụng được | Thuộc bài nhưng chưa hiểu kỹ về nội dung kiến thức | Không thuộc bài và không hiểu nội dung mà giảng viên truyền đạt |

| <b>Rubric 3: Đánh giá kiểm tra cuối kỳ (trắc nghiệm)</b> |                     |                   |                  |                   |              |
|----------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------|
| <b>Tiêu chí</b>                                          | <b>Trọng số (%)</b> | <b>Tốt</b>        | <b>Khá</b>       | <b>Trung bình</b> | <b>Kém</b>   |
| Kiến thức                                                | 100                 | Đúng<br>80% -100% | Đúng<br>60% -79% | Đúng<br>40% -59%  | Đúng<br><40% |

| <b>Rubric 4: Đánh giá kiểm tra cuối kỳ (thi lâm sàng)</b> |                     |                                                                |                                                         |                                             |                                  |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tiêu chí</b>                                           | <b>Trọng số (%)</b> | <b>Tốt<br/>8-10 điểm</b>                                       | <b>Khá<br/>6-8 điểm</b>                                 | <b>Trung bình<br/>4-6 điểm</b>              | <b>Kém<br/>&lt; 4 điểm</b>       |
| Kiến thức                                                 | 30%                 | Vận dụng được kiến thức trong giải quyết vấn đề trên BN cụ thể | Có kiến thức nhưng chưa vận dụng cụ thể được            | Nhớ được kiến thức nhưng hiểu chưa sâu      | Không có kiến thức hoặc hiểu sai |
| Kỹ năng                                                   | 40%                 | Thực hiện tốt kỹ thuật và phát hiện được triệu chứng           | Thực hiện tốt kỹ thuật nhưng chưa phát hiện triệu chứng | Thực hiện đúng kỹ thuật nhưng còn chậm      | Thực hiện chưa đúng kỹ thuật     |
| Bệnh án                                                   | 30%                 | Làm bệnh án đúng nội dung và đầy đủ                            | Làm bệnh án đúng nội dung                               | Làm bệnh án đầy đủ nhưng nội dung chưa đúng | Làm bệnh án sai                  |

### 1.11.3 Hệ thống tính điểm

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b<sub>4</sub>) khoản này.

b<sub>1</sub>) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10

B: từ 7,0 đến 8,4

C: từ 5,5 đến 6,9

D: từ 4,0 đến 5,4

b<sub>2</sub>) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.



b<sub>3</sub>) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

b<sub>4</sub>) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

#### 1.11.4 Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT

Liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Y khoa được thể hiện tại Bảng 5.

**Bảng 5.** Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa

| STT       | Phương pháp đánh giá                       | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
|-----------|--------------------------------------------|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
|           |                                            | PLO 1                        | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 |
| <b>I</b>  | <b>Đánh giá tiến trình</b>                 |                              |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
| 1         | Đánh giá chuyên cần                        |                              |       |       |       |       |       |       |       |       | x      | x      | x      |
| 2         | Đánh giá chỉ tiêu thực tập                 | x                            | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      |
| <b>II</b> | <b>Đánh giá tổng kết</b>                   |                              |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
| 1         | Kiểm tra viết                              | x                            | x     | x     | x     |       |       | x     |       |       |        |        |        |
| 2         | Kiểm tra trắc nghiệm                       | x                            | x     | x     | x     |       |       | x     |       |       |        |        |        |
| 3         | Thi lâm sàng (khám bệnh, bệnh án, vấn đáp) | x                            | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      |
| 4         | Đánh giá PBL                               | x                            | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      |
| 5         | Thi Skill                                  |                              |       | x     | x     |       | x     |       | x     |       |        |        |        |
| 6         | Thi thực hành                              |                              |       | x     | x     |       | x     |       |       |       |        |        |        |



### 1.12 Cơ chế kiểm soát việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

- Đảm bảo thực hiện đúng theo khung CTĐT đã được phê duyệt: Tổ chức học lý thuyết trước khi sinh viên đi thực tập (nhằm trang bị kiến thức nền tảng cho sv góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình thực tập). Những môn y học cơ sở phải được học trước các môn y học chuyên sâu. Các môn học trong các học phần được kiểm soát chặt chẽ về chủ đề, mục tiêu và nội dung kiến thức (chủ nhiệm bộ môn hoặc module chịu trách nhiệm về nội dung giảng dạy). Sinh viên được thực tập đầy đủ ở nhiều dạng bệnh viện khác nhau (đa khoa, chuyên khoa, BV trực thuộc Bộ Y tế, BV trực thuộc Sở Y tế) để có sự trải nghiệm hữu ích.
- Thông qua các bài kiểm tra test để đánh giá kiến thức của sinh viên (đa dạng hóa các loại hình câu hỏi test: MCQ, single best answer, Modified Essay Question,... với các mức độ khó → dễ nhằm phân loại sinh viên).
- Thông qua các bài PBL để rèn luyện nhiều kỹ năng (giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thuyết trình...) cho sinh viên.
- Thông qua các buổi thi skill (chạy trạm) để đánh giá về mặt kỹ năng thực hiện kỹ thuật và thủ thuật y khoa của sinh viên.
- Thông qua các buổi thi Lâm sàng tại bệnh viện để đánh giá toàn diện về kiến thức, skill và thái độ của sinh viên (cách tiếp xúc BN, cách trình bày, cách biện luận, tư duy logic...).
- Thông qua đánh giá tiến trình học tập để đánh giá thái độ học tập của sinh viên.
- Thông qua các hoạt động của Đoàn thanh niên/ Hội liên hiệp Thanh niên để giúp sinh viên có thái độ sống đúng đắn, có lý tưởng cao đẹp, tình yêu thương con người...
- Ngoài ra khoa còn thông qua nhiều nguồn ý kiến đóng góp (các bệnh viện, giảng viên thỉnh giảng của các trường đại học Y khác, giảng viên của khoa Y NTTU...) để có sự so sánh về chất lượng sinh viên giữa các trường Y.

### 1.13 Môi trường học tập

#### 1.13.1 Các cơ sở đào tạo của Trường (Bảng 6)

**Bảng 6.** Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

| TT | Tên, địa chỉ cơ sở                                      | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) |
|----|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1  | Trụ sở chính – 300A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4 | 8,634                           |
| 2  | 298A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4                | 7,928                           |
| 3  | Cơ sở Quận 7<br>458/3F Nguyễn Hữu Thọ                   | 7,913                           |
| 4  | Cơ sở Bệnh viện Nhi đồng II                             | 144                             |
| 5  | Bệnh viện Quân y 175                                    | 668                             |
| 6  | Bệnh viện 1A                                            | 546                             |

#### 1.13.2 Các khu vực học tập và hệ thống phòng học (Bảng 7)

**Bảng 7.** Hệ thống phòng phục vụ đào tạo

| STT | Loại phòng                                                                                                             | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|---------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 297      | 22656 m <sup>2</sup>                     |         |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 | 6        | 5938 m <sup>2</sup>                      |         |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 8        | 5,015 m <sup>2</sup>                     |         |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 142      | 13,294 m <sup>2</sup>                    |         |
| 1.4 | Phòng học dưới 50 chỗ                                                                                                  | 136      | 6,227 m <sup>2</sup>                     |         |
| 1.5 | Phòng học đa phương tiện                                                                                               | 34       | 2,589 m <sup>2</sup>                     |         |
| 1.6 | Phòng máy tính                                                                                                         | 19       | 1,007 m <sup>2</sup>                     |         |
| 1.7 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian                                                     | 136      | 5,158 m <sup>2</sup>                     |         |

| STT | Loại phòng                                  | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng ( $m^2$ ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
| 2   | Phòng chức năng                             |          |                                  |         |
| 2.1 | Xưởng, phòng thực hành, thực tập, luyện tập | 88       | 8,225 $m^2$                      |         |
| 2.2 | Phòng thí nghiệm/thực nghiệm                | 55       | 5,583 $m^2$                      |         |
| 2.3 | Phòng tập thể thao đa năng                  | 2        | 345 $m^2$                        |         |
| 2.4 | Văn phòng làm việc                          | 100      | 3,416 $m^2$                      |         |
| 3   | Các khu vực khác                            |          |                                  |         |
| 3.1 | Ký túc xá                                   | 62       | 3,378 $m^2$                      |         |
| 3.2 | Sân vận động                                | 1        | 1,250 $m^2$                      |         |

### 1.13.3 Thông tin thư viện (Bảng 8)

Bảng 8. Thông tin thư viện

| STT | Tên phòng                 | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng ( $m^2$ ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------|----------------------------------|---------|
| 1   | Phòng đọc sách            |          | 4,814 $m^2$                      |         |
| 2   | Phòng nghiên cứu          |          |                                  |         |
| 3   | Phòng hội nghị            |          |                                  |         |
| 4   | Phòng tập gym             |          |                                  |         |
| 5   | Khu tự học                |          |                                  |         |
| 6   | Phòng học nhóm            |          |                                  |         |
| 7   | Nhà sách                  |          |                                  |         |
| 8   | Phòng đa phương tiện      |          |                                  |         |
| 9   | Phòng nghiên cứu khoa học |          |                                  |         |
| 10  | Văn phòng thư viện        |          |                                  |         |



| STT | Tên phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|-----------|----------|------------------------------------------|---------|
| 11  | Kho       |          |                                          |         |

#### 1.13.4 Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành học (Bảng 9)

**Bảng 9.** Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành Y khoa

| TT | Tên phòng | Chức năng                     | Học phần sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | A.502     | Skill lab – thực hành kỹ năng | Hệ hô hấp<br>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br>Hệ tim mạch<br>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br>Hệ niệu và cân bằng nội mô<br>Hệ nội tiết và chuyển hóa<br>Hệ vận động<br>Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên |
| 2  | A.701A    | Skill lab – thực hành kỹ năng | Hệ hô hấp<br>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br>Hệ tim mạch<br>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br>Hệ niệu và cân bằng nội mô<br>Hệ nội tiết và chuyển hóa<br>Hệ vận động<br>Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên |
| 3  | A.701B    | Skill lab – thực hành kỹ năng | Hệ hô hấp<br>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br>Hệ tim mạch<br>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br>Hệ niệu và cân bằng nội mô                                                                                                                                                                        |

| TT | Tên phòng | Chức năng                                      | Học phần sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|-----------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           |                                                | Hệ nội tiết và chuyển hóa<br>Hệ vận động<br>Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4  | A.702     | Thực hành hóa sinh                             | Hóa sinh<br>Hóa sinh đại cương<br>Giải phẫu bệnh<br>Giải phẫu bệnh đại cương<br>Mô phôi<br>Mô phôi đại cương<br>Hệ hô hấp<br>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br>Hệ tim mạch<br>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br>Hệ niệu và cân bằng nội mô<br>Hệ nội tiết và chuyển hóa<br>Hệ vận động<br>Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên |
| 5  | A.703     | Thực hành giải phẫu – giải phẫu bệnh – mô phôi | Giải phẫu<br>Giải phẫu đại cương<br>Giải phẫu bệnh<br>Giải phẫu bệnh đại cương<br>Mô phôi<br>Mô phôi đại cương<br>Hệ hô hấp<br>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br>Hệ tim mạch<br>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br>Hệ niệu và cân bằng nội mô<br>Hệ nội tiết và chuyển hóa                                                                                                                                         |

| TT | Tên phòng | Chức năng                        | Học phần sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|-----------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           |                                  | Hệ vận động<br>Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên                                                                                                                                                                                                     |
| 6  | A.704     | Thực hành sinh lý – sinh lý bệnh | Sinh lý học<br>Sinh lý bệnh - miễn dịch<br>Sinh lý đại cương<br>Sinh lý bệnh đại cương<br>Giải phẫu bệnh<br>Giải phẫu bệnh đại cương<br>Mô phôi<br>Mô phôi đại cương<br>Hệ hô hấp<br>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br>Hệ tim mạch<br>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br>Hệ niệu và cân bằng nội mô<br>Hệ nội tiết và chuyển hóa<br>Hệ vận động |
|    |           |                                  | Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên                                                                                                                                                                                                                    |
| 7  | B.203     | Skill lab – thực hành kỹ năng    | Hệ hô hấp<br>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br>Hệ tim mạch<br>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br>Hệ niệu và cân bằng nội mô<br>Hệ nội tiết và chuyển hóa<br>Hệ vận động                                                                                                                                                                         |
|    |           |                                  | Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên                                                                                                                                                                                                                    |



| TT | Tên phòng | Chức năng                     | Học phần sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-----------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | B.204     | Skill lab – thực hành kỹ năng | <p>Hệ hô hấp</p> <p>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa</p> <p>Hệ tim mạch</p> <p>Huyết học và miễn dịch - dị ứng</p> <p>Hệ niệu và cân bằng nội mô</p> <p>Hệ nội tiết và chuyển hóa</p> <p>Hệ vận động</p> <p>Hệ thần kinh và hành vi</p> <p>Da và các giác quan</p> <p>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản</p> <p>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên</p> |
| 9  | B.205     | Skill lab – thực hành kỹ năng | <p>Hệ hô hấp</p> <p>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa</p> <p>Hệ tim mạch</p> <p>Huyết học và miễn dịch - dị ứng</p> <p>Hệ niệu và cân bằng nội mô</p> <p>Hệ nội tiết và chuyển hóa</p> <p>Hệ vận động</p> <p>Hệ thần kinh và hành vi</p> <p>Da và các giác quan</p> <p>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản</p> <p>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên</p> |
| 10 | B.206     | Skill lab – thực hành kỹ năng | <p>Hệ hô hấp</p> <p>Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa</p> <p>Hệ tim mạch</p> <p>Huyết học và miễn dịch - dị ứng</p> <p>Hệ niệu và cân bằng nội mô</p> <p>Hệ nội tiết và chuyển hóa</p> <p>Hệ vận động</p> <p>Hệ thần kinh và hành vi</p> <p>Da và các giác quan</p> <p>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản</p> <p>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên</p> |

| TT | Tên phòng  | Chức năng                         | Học phần sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | B.207      | Skill lab – thực hành kỹ năng     | <p>Hệ hô hấp<br/> Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br/> Hệ tim mạch<br/> Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br/> Hệ niệu và cân bằng nội mô<br/> Hệ nội tiết và chuyển hóa<br/> Hệ vận động<br/> Hệ thần kinh và hành vi<br/> Da và các giác quan<br/> Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br/> Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên</p> |
|    |            |                                   | <p>Vi sinh học<br/> Ký sinh trùng y học<br/> Vi sinh - ký sinh trùng<br/> Hệ hô hấp<br/> Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br/> Hệ tim mạch</p>                                                                                                                                                                                  |
| 12 | B.104      | Thực hành vi sinh – ký sinh trùng | <p>Huyết học và miễn dịch - dị ứng<br/> Hệ niệu và cân bằng nội mô<br/> Hệ nội tiết và chuyển hóa<br/> Hệ vận động<br/> Hệ thần kinh và hành vi<br/> Da và các giác quan<br/> Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br/> Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên</p>                                                                |
| 13 | B.108-B109 | Thực hành vi sinh – ký sinh trùng | <p>Vi sinh học<br/> Ký sinh trùng y học<br/> Vi sinh - ký sinh trùng<br/> Hệ hô hấp<br/> Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa<br/> Hệ tim mạch<br/> Huyết học và miễn dịch - dị ứng</p>                                                                                                                                             |

| TT | Tên phòng     | Chức năng            | Học phần sử dụng                                                                                                                                                                                  |
|----|---------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |                      | Hệ niệu và cân bằng nội mô<br>Hệ nội tiết và chuyển hóa<br>Hệ vận động<br>Hệ thần kinh và hành vi<br>Da và các giác quan<br>Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản<br>Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên |
| 14 | M.TH<br>VSKST | Phẫu thuật thực hành | Phẫu thuật thực hành                                                                                                                                                                              |

#### 1.13.5 Danh sách các phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành học (Bảng 10)

**Bảng 10.** Phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành Y khoa

| TT | Tên phần mềm               | Học phần sử dụng                                                          |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Microsoft Windows 7        | Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project |
| 2  | Microsoft Word 2016        | Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project |
| 3  | Microsoft Power Point 2016 | Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project |
| 4  | Microsoft Excel 2016       | Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project |
| 5  | IBM SPSS 22.0              | Khóa luận tốt nghiệp                                                      |
| 6  | E-Learning (LMS, LCMS)     | Quản lý Dạy - học trực tuyến tại NTTU                                     |
| 7  | Website thông tin          | Cập nhật thông tin học tập giảng dạy                                      |



### 1.13.6 Cơ sở dữ liệu điện tử (Bảng 11)

**Bảng 11. Cơ sở dữ liệu điện tử**

| TT | Cơ sở dữ liệu                                                                                                                                                                      | Hướng dẫn đăng nhập               |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | ProQuest                                                                                                                                                                           | Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU |
| 2  | SpringerLink                                                                                                                                                                       | Đăng nhập tài khoản               |
| 3  | IEEE Xplore                                                                                                                                                                        | Đăng nhập tài khoản               |
| 4  | ScienceDirect                                                                                                                                                                      | Đăng nhập tài khoản               |
| 5  | Scopus                                                                                                                                                                             | Đăng nhập tài khoản               |
| 6  | SAGE e-Journals Collection                                                                                                                                                         | Đăng nhập tài khoản               |
| 7  | Emerald e-Journals Collection                                                                                                                                                      | Đăng nhập tài khoản               |
| 8  | Springer Nature                                                                                                                                                                    | Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU |
| 9  | IG Publishing eBooks Collection                                                                                                                                                    | Đăng nhập tài khoản               |
| 10 | Directory of Open Access Book                                                                                                                                                      | Truy cập không cần đăng nhập      |
| 11 | Directory of Open Access Journal                                                                                                                                                   | Truy cập không cần đăng nhập      |
| 12 | Open Textbook Library                                                                                                                                                              | Truy cập không cần đăng nhập      |
| 13 | BCCampus Open Textbook                                                                                                                                                             | Truy cập không cần đăng nhập      |
| 14 | Credo Reference                                                                                                                                                                    | Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU |
| 15 | Spinger eBooks Collection                                                                                                                                                          | Đăng nhập tài khoản               |
| 16 | Elsevier eBooks Collection                                                                                                                                                         | Đăng nhập tài khoản               |
| 17 | Bộ Cơ sở dữ liệu Kinh tế - Tài chính – Vĩ mô của FiinPro (Gồm dữ liệu của 3200 doanh nghiệp, trong đó có 1700 doanh nghiệp đã niêm yết, 1500 doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết) | Truy cập tại NTTU                 |

## 1.14 Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (Bảng 12)

Bảng 12. Thông tin dịch vụ hỗ trợ sinh viên

| TT | Lĩnh vực  | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           | Cấp Trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp Khoa/ Viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1  | Học thuật | <p>Phòng Quản lý đào tạo cung cấp thông tin về CTĐT, quy chế đào tạo;</p> <p>Hỗ trợ đăng ký học, cung cấp thời khóa biểu, lịch thi;</p> <p>Lưu trữ, quản lý và bảo mật kết quả học tập của sinh viên và cung cấp bảng điểm cho sinh viên;</p> <p>Cảnh báo học vụ khi sinh viên có kết quả học tập kém, đăng ký học phần quá ít, có nguy cơ không thể tốt nghiệp, không thể tốt nghiệp đúng hạn;</p> <p>Cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp;</p> | <p>Khoa cung cấp thông tin về CTĐT, đề cương chi tiết học phần, quy chế đào tạo;</p> <p>Hỗ trợ đăng ký học phần, cung cấp thời khóa biểu, lịch thi;</p> <p>Lưu trữ, quản lý và bảo mật kết quả học tập của sinh viên và cung cấp bảng điểm cho sinh viên;</p> <p>Tư vấn cho sinh viên về việc học, định hướng nghề nghiệp, các vấn đề và khó khăn trong cuộc sống;</p> <p>Theo dõi tình hình học tập của sinh viên và thông báo đến sinh viên các vấn đề liên quan;</p> <p>Hướng dẫn sinh viên liên hệ các đơn vị chức năng để giải quyết các vấn đề liên quan;</p> |
|    |           | <p>Phòng Khoa học công nghệ</p> <p>Hỗ trợ sinh viên đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học;</p> <p>Giới thiệu cho sinh viên các cơ hội và quỹ tài trợ cho các dự án nghiên cứu khoa học;</p> <p>Hướng dẫn cách thức công bố các công trình nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế;</p>                                                                                                                                                     | <p>Hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|    |           | Phòng Công tác sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tổ chức các hoạt động học thuật, phi học thuật trong các                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| TT | Lĩnh vực                              | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                          |
|----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                       | Cấp Trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp Khoa/ Viện                                                                                                                                                                                                           |
|    |                                       | <p>Ban hành và phổ biến Sổ tay sinh viên;<br/>Hỗ trợ sinh viên các thủ tục về miễn giảm học phí, xác nhận sinh viên để vay vốn ngân hàng, chính sách học bổng;<br/>Quản lý các câu lạc bộ, đội, nhóm học thuật và phi học thuật;</p>                                                                                                 | <p>câu lạc bộ của Khoa</p>                                                                                                                                                                                               |
|    |                                       | <p>Viện đào tạo elearning<br/>Hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật học tập trực tuyến;<br/>Hỗ trợ sinh viên trong quá trình sinh viên học tập trực tuyến;</p>                                                                                                                                                                             | <p>Hỗ trợ sinh viên giải quyết các khó khăn trong quá trình học, thi trực tuyến.</p>                                                                                                                                     |
| 2  | Tài chính và học bổng                 | <p>Phòng Công tác sinh viên<br/>Thông tin, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các hồ sơ liên quan đến chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên;</p>                                                                                                                                                                                     | <p>Tìm kiếm và liên hệ với các đơn vị tài trợ học bổng cho sinh viên.</p>                                                                                                                                                |
|    |                                       | Cấp học bổng học tập cho sinh viên theo quy định;                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                          |
| 3  | Định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp | <p>Phòng Quan hệ doanh nghiệp và việc làm sinh viên<br/>Hỗ trợ sinh viên tìm việc làm và kết nối với doanh nghiệp;<br/>Tổ chức các ngày hội tuyển dụng;<br/>Tìm kiếm các đơn vị tài trợ học bổng cho sinh viên;<br/>Tổ chức các khóa học khởi nghiệp, các cuộc thi khởi nghiệp, hỗ trợ sinh viên tham gia các dự án khởi nghiệp;</p> | <p>Hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm và kết nối với doanh nghiệp.<br/>Tổ chức các cuộc thi học thuật cho sinh viên.<br/>Tổ chức các hội nghị khoa học, trao đổi kinh nghiệm, học hỏi kiến thức, trao đổi thông tin.</p> |
| 4  | Ký túc xá                             | <p>Phòng Công tác sinh viên<br/>Hỗ trợ sinh viên tìm kiếm nhà trọ;</p>                                                                                                                                                                                                                                                               | <p>Hỗ trợ sinh viên đăng ký ký túc xá hoặc tìm kiếm nhà trọ</p>                                                                                                                                                          |



| TT | Lĩnh vực                 | Dịch vụ hỗ trợ sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                |
|----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                          | Cấp Trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cấp Khoa/ Viện                                                                                                                                                                                 |
| 5  | Dịch vụ tư vấn           | Phòng Công tác sinh viên<br>Tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa;<br>Tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh viên;<br>Tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh viên: vệ sinh trường học, phòng ngừa dịch bệnh, khám sức khỏe định kỳ;                                                                                                                                                                           | Tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý cho sinh viên                                                                                                                                                 |
| 6  | Thư viện                 | Quản lý và cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, nguồn học liệu;<br>Hỗ trợ sinh viên mượn tài liệu học tập;<br>Cung cấp dịch vụ thư viện điện tử; cơ sở dữ liệu quốc tế;                                                                                                                                                                                                                                      | Hỗ trợ cho sinh viên mượn tài liệu học tập                                                                                                                                                     |
| 7  | Hỗ trợ sinh viên quốc tế | Trung tâm hỗ trợ sinh viên quốc tế<br>Hỗ trợ sinh viên làm hồ sơ visa, hồ sơ đăng ký học tập và tạm trú tại Việt Nam;<br>Phối hợp với khoa, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên hỗ trợ sinh viên học tập và giải quyết các vấn đề học vụ, đời sống trong quá trình học tập tại trường;<br>Thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa;<br>Tổ chức các sự kiện văn hóa cho sinh viên quốc tế; | Phối hợp với Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên và các phòng ban liên quan hỗ trợ sinh viên học tập và giải quyết các vấn đề học vụ, đời sống trong quá trình học tập tại trường. |

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy

- Kiến thức toàn khóa học: 247 tín chỉ (chưa bao gồm GDTC và GDQP – AN)
- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 13.

**Bảng 13.** Các khối kiến thức và tín chỉ trong chương trình đào tạo

| TT        | Khối kiến thức                                                                                                                                                        |                                                                                      | Tín chỉ  |         | Tổng | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành | Tỉ lệ lý thuyết / Thực hành |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|------|-------------------|-------------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                                                                                       |                                                                                      | Bắt buộc | Tự chọn |      |                   |                   |                             |
| I         | Khối kiến thức tổng quát                                                                                                                                              | Giáo dục đại cương<br>(Cung cấp kiến thức về triết học, hệ tư tưởng và pháp luật...) | 13       | 0       | 13   | 195               | 0                 | -                           |
|           |                                                                                                                                                                       | Khoa học cơ bản<br>(Cung cấp kiến thức khoa học cơ bản và thực tập tại phòng Lab)    | 29       | 2       | 31   | 285-300           | 270 - 300         | 1                           |
| II        | Khối kiến thức cơ sở ngành<br>(Cung cấp kiến thức y học cơ sở, là nền tảng để học kiến thức chuyên sâu, thực tập tại phòng Lab và phòng Skill)                        |                                                                                      | 85       | 2       | 87   | 915               | 780               | 1.2                         |
| III       | Khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi/ chuyên sâu và thực tập trải nghiệm<br>(Cung cấp kiến thức chuyên sâu về bệnh học, thực tập bệnh viện, Trung tâm y tế...) |                                                                                      | 109      | 0       | 109  | 600               | 2070              | 0.28                        |
| IV        | Khối kiến thức tốt nghiệp<br>(Thi tốt nghiệp/khóa luận)                                                                                                               |                                                                                      | 7        | 0       | 7    | 0                 | 210               | -                           |
| Tổng cộng |                                                                                                                                                                       |                                                                                      | 243      | 4       | 247  | 2010              | 3360              | 1.48                        |

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở Bảng 14.

**Bảng 14.** Ma trận kết nối giữa các khối kiến thức với chuẩn đầu ra

| Khối kiến thức                            | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%) | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |
|-------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
|                                           |            |           | PLO 1                                 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 | PLO 12 |
| Khối kiến thức tổng quát                  | 44         | 17.8%     | x                                     | x     |       |       |       |       |       |       |       | x      | x      |        |
| Khối kiến thức cơ sở ngành                | 87         | 35.3%     |                                       |       | x     |       | x     | x     | x     |       |       | x      | x      | x      |
| Khối kiến thức ngành/chuyên ngành/cốt lõi | 101        | 40.9 %    |                                       |       | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x      | x      | x      |
| Thực tập trải nghiệm                      | 8          | 3.2%      | x                                     | x     | x     | x     | x     | x     |       | x     | x     | x      | x      | x      |
| Khối kiến thức tốt nghiệp                 | 7          | 2.8%      | x                                     | x     | x     | x     |       |       |       | x     | x     | x      |        | x      |



## 2.2 Danh sách các học phần (Bảng 15)

**Bảng 15.** Danh sách các học phần thuộc CTĐT ngành Y khoa

| TT | Mã số                        | Tên học phần (HP)                 | Tên học phần<br>(HP) tiếng Anh                       | Tín<br>chỉ | Số tiết |    |           | HP học<br>trước<br>(a), song<br>hành (c),<br>tiên<br>quyết (b) | Phương pháp<br>giảng dạy    | Phương pháp<br>đánh giá |
|----|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|------------|---------|----|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|    |                              |                                   |                                                      |            | LT      | TH | Tự<br>học |                                                                |                             |                         |
| I  | KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG |                                   |                                                      | 13         | 195     | 0  | 390       |                                                                |                             |                         |
| 1  | 075580                       | Triết học Mác – Lênin             | Marxist - Leninist<br>philosophy                     | 3          | 45      | 0  | 90        |                                                                | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận         |
| 2  | 075581                       | Kinh tế Chính trị Mác –<br>Lênin  | Political<br>economics of<br>Marxism and<br>Leninism | 2          | 30      | 0  | 60        | 075580<br>(a)                                                  | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận         |
| 3  | 075582                       | Chủ nghĩa Xã hội khoa<br>học      | Scientific<br>socialism                              | 2          | 30      | 0  | 60        | 075581<br>(a)                                                  | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận         |
| 4  | 075583                       | Lịch sử Đảng Cộng Sản<br>Việt Nam | History of the<br>Communist Party<br>of Vietnam      | 2          | 30      | 0  | 60        | 075582<br>(a)                                                  | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận         |
| 5  | 075584                       | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | Ho Chi Minh's<br>Ideology                            | 2          | 30      | 0  | 60        | 075583<br>(a)                                                  | Thuyết giảng/<br>E-learning | Bài thi tự luận         |
| 6  | 070023                       | Giáo dục thể chất                 | Physical and<br>Education                            | 5          | 15      | 90 | 150       |                                                                | Mô phỏng/<br>Thực hành      | Bài thi thực<br>hành    |
| 7  | 076580                       | Giáo dục quốc phòng và            | Defense and                                          | 8          | 77      | 72 | 240       |                                                                | Mô phỏng/<br>Thực hành      | Bài thi thực            |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)                | Tên học phần (HP) tiếng Anh           | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                   | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|----------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|-----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                                  |                                       |         | LT      | TH  | Tự học |                                                 |                                         |                                     |
|    |        | an ninh                          | Security Education                    |         |         |     |        |                                                 | Thực hành                               | hành                                |
| 8  | 070011 | Pháp luật đại cương              | General Law                           | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | Thuyết giảng/<br>E-learning             | Bài thi tự luận                     |
| II |        | <b>KIẾN THỨC KHOA HỌC CƠ BẢN</b> |                                       |         |         |     |        |                                                 |                                         |                                     |
|    |        | Bắt buộc                         |                                       | 29      | 300     | 270 | 810    |                                                 |                                         |                                     |
| 1  | 070245 | Xác suất thống kê y học          | Biomedical Probability and Statistics | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập | - Bài thi cuối kỳ                   |
| 2  | 073493 | Tin học MOS 1 (Windows, Word)    | MOS 1 - Informatics                   | 2       | 0       | 60  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập | - Bài thi cuối kỳ                   |
| 3  | 076560 | Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y  | General English 1 (GE1)               | 3       | 30      | 30  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 4  | 076567 | Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y  | General English 2 (GE2)               | 3       | 30      | 30  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận              | - Bài thi cuối kỳ                   |



| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)               | Tên học phần (HP) tiếng Anh  | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                    | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|---------------------------------|------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                                 |                              |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                          |                                     |
|    |        |                                 |                              |         |         |    |        |                                                 | - Bài tập                                | - Thuyết trình                      |
| 5  | 076568 | Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y | General English 3 (GE3)      | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 6  | 076569 | Tiếng Anh chuyên ngành 1        | Medical Terminology 1        | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 7  | 076570 | Tiếng Anh chuyên ngành 2        | Medical Terminology 2        | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 8  | 077039 | Tiếng Anh chuyên ngành 3        | Medical Terminology 3        | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 9  | 077166 | Kỹ năng giao tiếp y khoa        | Medical Communication Skills | 3       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Học tập dựa trên vấn đề | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |



| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)                         | Tên học phần (HP) tiếng Anh            | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                   | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|-------------------------------------------|----------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                                           |                                        |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                         |                                     |
|    |        |                                           |                                        |         |         |    |        |                                                 | - Thảo luận                             |                                     |
| 10 | 074163 | Hóa đại cương                             | General chemistry                      | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Bài tập                | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 11 | 074920 | Nhập môn Internet và Elearning            | Introduction Internet and E-learning   | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Bài tập                | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
|    |        | Tự chọn                                   |                                        | 2       |         |    |        |                                                 |                                         |                                     |
| 1  | 074158 | Y học quốc phòng                          | Military Medicine                      | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 2  | 076625 | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo            | Digital skills and creative innovation | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | Thuyết giảng / E-learning               | Bài thi tự luận                     |
| 3  | 077038 | Ứng dụng tâm lý đạo đức y học trong NCKH, | Applying psychology and                | 2       | 0       | 60 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận              | - Bài thi cuối kỳ                   |

| TT    | Mã số    | Tên học phần (HP)     | Tên học phần (HP) tiếng Anh                   | Tín chỉ | Số tiết |      |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                          | Phương pháp đánh giá                |
|-------|----------|-----------------------|-----------------------------------------------|---------|---------|------|--------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|
|       |          |                       |                                               |         | LT      | TH   | Tự học |                                                 |                                                |                                     |
| III   |          |                       |                                               | 188     | 1515    | 2610 | 5580   |                                                 |                                                |                                     |
| III.1 |          |                       | lâm sàng, cộng đồng                           | 87      | 915     | 780  | 2550   |                                                 |                                                |                                     |
|       |          |                       | ethics in clinical and public health research | 85      | 885     | 780  | 2490   |                                                 |                                                |                                     |
|       | Bắt buộc |                       | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH / CỐT LÕI NGÀNH         | 2       | 15      | 30   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi                       | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 1     | 073357   | Lý sinh               | Biophysics                                    | 2       | 15      | 30   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi                       | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 2     | 074159   | Sinh học và di truyền | Biology and Genetics                          | 2       | 15      | 30   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi                       | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 3     | 074160   | Giải phẫu đại cương   | General Anatomy                               | 2       | 15      | 30   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Thực tập mô hình | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 4     | 074166   | Giải phẫu bệnh đại    | General Anatomic                              | 2       | 15      | 30   | 60     |                                                 | - Bài giảng                                    | - Bài thi cuối                      |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)       | Tên học phần (HP) tiếng Anh   | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                        | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|-------------------------|-------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                         |                               |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                              |                                     |
|    |        | cương                   | Pathology                     |         |         |    |        |                                                 | - Câu hỏi                                    | kỳ<br>- Thuyết trình                |
| 5  | 074168 | Mô phôi đại cương       | General Histology-Embryology  | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thực tập mô hình            | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 6  | 074165 | Vi sinh – Ký sinh trùng | Microbiology and Parasitology | 3       | 30      | 30 | 90     |                                                 | - Thuyết giảng<br>- Thảo luận /làm việc nhóm | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 7  | 074161 | Sinh lý đại cương       | General Physiology            | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi                     | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 8  | 074170 | Hóa sinh đại cương      | General biochemistry          | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Thuyết giảng<br>- Thảo luận<br>- Học nhóm  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 9  | 074167 | Sinh lý bệnh đại cương  | General Disease Physiology    | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi                     | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 10 | 074187 | Dân số học              | Demography                    | 1       | 15      | 0  | 30     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi<br>- Nghiên cứu     | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |



| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)                                                    | Tên học phần (HP) tiếng Anh                    | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                       | Phương pháp đánh giá                                  |
|----|--------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |        |                                                                      |                                                |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                             |                                                       |
|    |        |                                                                      |                                                |         |         |    |        |                                                 | trường hợp                                  |                                                       |
| 11 | 074171 | Sức khỏe và bệnh tật                                                 | Health and illness                             | 2       | 30      | 00 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |
| 12 | 074186 | Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp                              | Environmental health and occupational diseases | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập     | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |
| 13 | 074215 | Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết vấn đề y tế công cộng | Health management organization                 | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Bài tập     | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |
| 14 | 074188 | Dịch tễ học                                                          | Basic epidemiology                             | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |
| 15 | 074201 | Truyền thông - Giáo dục sức khỏe                                     | Health communication and education             | 1       | 15      | 0  | 30     |                                                 | - Bài giảng<br>- Đề tài nhóm<br>- Thảo luận | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 16 | 074189 | Chẩn đoán hình ảnh                                                   | Diagnostic Imaging                             | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Câu hỏi                    | - Bài thi cuối kỳ                                     |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)                       | Tên học phần (HP) tiếng Anh                         | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                   | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                                         |                                                     |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                         |                                     |
|    |        |                                         |                                                     |         |         |    |        |                                                 |                                         |                                     |
| 17 | 074162 | Dược lý đại cương                       | General Pharmacology                                | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Phân tích tình huống<br>- Thực tập    | - Thuyết trình                      |
| 18 | 074185 | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm | Nutrition and Food hygiene – safety                 | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận              | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 19 | 077040 | Miễn dịch – dị ứng                      | Immunology - Allergology                            | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 20 | 077041 | Huyết học - Truyền máu cơ sở            | Fundamentals of Hematology and Transfusion medicine | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 21 | 077042 | Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa               | Nutrition and Digestive system                      | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận              | - Bài thi cuối kỳ                   |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)                    | Tên học phần (HP) tiếng Anh               | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy             | Phương pháp đánh giá                 |
|----|--------|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
|    |        |                                      |                                           |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                   |                                      |
|    |        |                                      |                                           |         |         |    |        |                                                 |                                   | - Thuyết trình                       |
| 22 | 077043 | Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa thực hành  | Nutrition and Digestive system (Practice) | 1       | 0       | 30 | 30     | 077042 (c)                                      | - Thực tập mô hình<br>- Thực hành | - Thi PBL<br>- Thi thực hành cuối kỳ |
| 23 | 077044 | Hệ niệu và cân bằng nội mô           | Nephrology and Urology Module             | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận        | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình  |
| 24 | 077045 | Hệ niệu và cân bằng nội mô thực hành | Nephrology and Urology Module (Practice)  | 1       | 0       | 30 | 30     | 077044 (c)                                      | - Thực tập mô hình<br>- Thực hành | - Thi PBL<br>- Thi thực hành cuối kỳ |
| 25 | 077046 | Hệ nội tiết và chuyển hóa            | Endocrine and Metabolic System            | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận        | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình  |
| 27 | 077047 | Hệ vận động                          | Musculoskeletal system                    | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận        | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình  |
| 28 | 077048 | Hệ vận động thực hành                | Musculoskeletal system (Practice)         | 1       | 0       | 30 | 30     | 077047 (c)                                      | - Thực tập mô hình<br>- Thực hành | - Thi PBL<br>- Thi thực hành cuối kỳ |



| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)                             | Tên học phần (HP) tiếng Anh            | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                       | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                                               |                                        |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                             |                                     |
| 29 | 077049 | Hệ thần kinh và hành vi                       | Biological Neurology System            | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                  | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 30 | 077050 | Hệ thần kinh và hành vi thực hành             | Biological Neurology System (Practice) | 1       | 0       | 30 | 30     | 077049 (c)                                      | - Thực tập mô hình<br>- Thực hành           | - Thi thực hành cuối kỳ             |
| 31 | 077051 | Da và các giác quan                           | Skin and Sensory organs                | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Thuyết giảng<br>- Thảo luận/làm việc nhóm | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 32 | 077052 | Da và các giác quan thực hành                 | Skin and Sensory organs (Practice)     | 1       | 0       | 30 | 30     | 077051 (c)                                      | - Thuyết giảng<br>- Thực hành               | - Thi thực hành cuối kỳ             |
| 33 | 077053 | Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản           | Reproductive system                    | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Thuyết giảng<br>- Thảo luận/làm việc nhóm | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 34 | 077054 | Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản thực hành | Reproductive system (Practice)         | 1       | 0       | 30 | 30     | 077053 (c)                                      | - Thực tập mô hình<br>- Thực hành           | - Thi thực hành cuối kỳ             |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)                        | Tên học phần (HP) tiếng Anh              | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                 | Phương pháp đánh giá                                                                        |
|----|--------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |                                          |                                          |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                       |                                                                                             |
| 35 | 077055 | Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên           | Neonate, child and adolescent (Theory)   | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết giảng</li> <li>- Thảo luận/làm việc nhóm</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 36 | 077056 | Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên thực hành | Neonate, child and adolescent (Practice) | 1       | 0       | 30 | 30     | 077055 (c)                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập mô hình</li> <li>- Thực hành</li> </ul>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi thực hành cuối kỳ</li> </ul>                   |
| 37 | 074173 | Tâm lý và đạo đức y khoa                 | Medical Psychology and Morality          | 1       | 30      | 0  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 38 | 074198 | Pháp y                                   | Forensic Medicine                        | 1       | 15      | 0  | 30     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 39 | 074213 | Phương pháp nghiên cứu khoa học          | Scientific research method               | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Bài tập</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 40 | 074164 | Sinh học tế bào và phân tử               | Cellular and Molecular Biology           | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Bài tập</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)     | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                            | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|-----------------------|-----------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                       |                             |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                  |                                     |
| 41 | 077057 | Hệ tim mạch           | Cardiology                  | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                       | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 42 | 077058 | Hệ tim mạch thực hành | Cardiology (Practice)       | 1       | 0       | 30 | 30     | 077057 (c)                                      | - Thực tập mô hình<br>- Thực hành                | - Thi thực hành cuối kỳ             |
| 43 | 077059 | Hệ hô hấp             | Pulmonology                 | 3       | 45      | 0  | 90     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                       | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 44 | 077060 | Hệ hô hấp thực hành   | Pulmonology (Practice)      | 1       | 0       | 30 | 30     | 077059 (c)                                      | - Thực tập mô hình<br>- Thực hành                | - Thi thực hành cuối kỳ             |
| 45 | 074172 | Điều dưỡng cơ bản     | Basic Nursing               | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Thực tập mô hình | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
|    |        | Tự chọn               |                             | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 |                                                  |                                     |
| 1  | 074894 | Quản lý Tài chính và  | Financial management and    | 2       | 30      | 0  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                       | - Bài thi cuối kỳ                   |



| TT                | Mã số                                                         | Tên học phần (HP)    | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ    | Số tiết    |             |             | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                | Phương pháp đánh giá                                  |
|-------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                   |                                                               |                      |                             |            | LT         | TH          | Tự học      |                                                 |                                                      |                                                       |
|                   |                                                               | Kinh tế Y tế         | health economics            |            |            |             |             |                                                 | - Phân tích tình huống                               | - Thuyết trình<br>- Viết báo cáo                      |
| 2                 | 074895                                                        | Quản lý dự án        | Project management          | 2          | 30         | 0           | 60          |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Phân tích tình huống | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Viết báo cáo |
| 3                 | 074898                                                        | Y học hạt nhân       | Nuclear medicine            | 2          | 30         | 0           | 60          |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                           | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |
| 4                 | 074901                                                        | Công nghệ tế bào gốc | Cell Technology             | 2          | 30         | 0           | 60          |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận                           | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |
| <b>III.<br/>2</b> | <b>Kiến thức chuyên ngành/ chu<br/>yên sâu/ cốt lõi ngành</b> |                      |                             | <b>101</b> | <b>600</b> | <b>1830</b> | <b>3030</b> |                                                 |                                                      |                                                       |
| 1                 | 077061                                                        | Kỹ năng y khoa       | Medical Skill Theory        | 2          | 30         | 0           | 60          |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Phân tích tình huống | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                   |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)          | Tên học phần (HP) tiếng Anh          | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                        | Phương pháp đánh giá                                                                                               |
|----|--------|----------------------------|--------------------------------------|---------|---------|-----|--------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |                            |                                      |         | LT      | TH  | Tự học |                                                 |                                                                                                                                              |                                                                                                                    |
| 2  | 077063 | Triệu chứng học nội khoa   | Principal of Internal Symptomatology | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                        |
| 3  | 077065 | Triệu chứng học ngoại khoa | Surgical Signs and Symptoms          | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul>                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                        |
| 4  | 077067 | Nội khoa 1                 | Internal Medicine                    | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> </ul>                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                        |
| 5  | 077068 | Nội khoa 1 thực hành       | Internal Medicine (Practice)         | 6       | 0       | 180 | 180    | 077067 (c)                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul>                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul>                                                    |
| 6  | 074211 | Hồi sức cấp cứu            | Emergency medicine                   | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Thực tập mô hình</li> <li>- Thực hành lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 7  | 073378 | Phẫu thuật thực hành       | Practice surgery                     | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> </ul>                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối</li> </ul>                                                   |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)        | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                              | Phương pháp đánh giá                                                                        |
|----|--------|--------------------------|-----------------------------|---------|---------|-----|--------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |                          |                             |         | LT      | TH  | Tự học |                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                             |
|    |        |                          |                             |         |         |     |        |                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                             |
| 8  | 077069 | Ngoại khoa 1             | Surgery 1                   | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận</li> <li>- Thực tập mô hình</li> <li>- Thực hành lâm sàng</li> </ul>            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi thực hành</li> </ul>   |
| 9  | 077070 | Ngoại khoa 1 - Thực hành | Surgery 1 (Practice)        | 6       | 0       | 180 | 180    | 077069 (c)                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> </ul>                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 10 | 077071 | Nhi 1                    | Pediatric 1                 | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> </ul>                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |
| 11 | 077072 | Nhi 1 thực hành          | Pediatric 1 (Practice)      | 6       | 0       | 180 | 180    | 077071 (c)                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập lâm sàng</li> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul>                             |
| 12 | 077073 | Sản 1                    | Obstetrics and gynaecology  | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> </ul>                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul> |



| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)           | Tên học phần (HP) tiếng Anh           | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                                    | Phương pháp đánh giá                                                                                               |
|----|--------|-----------------------------|---------------------------------------|---------|---------|-----|--------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |                             |                                       |         | LT      | TH  | Tự học |                                                 |                                                                                                                                          |                                                                                                                    |
| 13 | 077074 | Sản 1 thực hành             | Obstetrics and gynaecology (Practice) | 6       | 0       | 180 | 180    | 077073 (c)                                      | Thực tập lâm sàng                                                                                                                        | Thi vấn đáp                                                                                                        |
| 14 | 074208 | Lão khoa và bệnh tật nguyên | Geriatric and Disability Disease      | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                        |
| 15 | 077075 | Truyền nhiễm                | Infectious Diseases                   | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Học tập dựa trên vấn đề</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> </ul>                        |
| 16 | 077076 | Truyền nhiễm thực hành      | Practical Infectious Diseases         | 1       | 0       | 30  | 30     | 077075 (c)                                      | Thực tập lâm sàng                                                                                                                        | Thi cuối kỳ                                                                                                        |
| 17 | 074196 | Lao                         | Tuberculosis                          | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm</li> </ul>            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP) | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                              | Phương pháp đánh giá                                                                                               |
|----|--------|-------------------|-----------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |                   |                             |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                    |
|    |        |                   |                             |         |         |    |        |                                                 | sàng                                                                                                                               |                                                                                                                    |
| 18 | 074197 | Thần kinh         | Neurology                   | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 19 | 074202 | Tâm thần          | Psychiatry                  | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 20 | 074199 | Nhãn khoa         | Ophthalmology               | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 21 | 074190 | Tai mũi họng      | Otolaryngology              | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP) | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết |    |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                                                                                              | Phương pháp đánh giá                                                                                               |
|----|--------|-------------------|-----------------------------|---------|---------|----|--------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |        |                   |                             |         | LT      | TH | Tự học |                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                    |
|    |        |                   |                             |         |         |    |        |                                                 | sàng                                                                                                                               |                                                                                                                    |
| 22 | 074191 | Răng hàm mặt      | Odontostomatolog<br>y       | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 23 | 074192 | Da liễu           | Dermatology                 | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 24 | 074193 | Gây mê hồi sức    | Anesthesiology              | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |
| 25 | 074200 | Ung thư           | Oncology                    | 2       | 15      | 30 | 60     |                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Câu hỏi</li> <li>- Thực tập lâm sàng</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thi cuối kỳ</li> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Thi vấn đáp</li> </ul> |



| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)        | Tên học phần (HP) tiếng Anh | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                                          | Phương pháp đánh giá                                   |
|----|--------|--------------------------|-----------------------------|---------|---------|-----|--------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    |        |                          |                             |         | LT      | TH  | Tự học |                                                 |                                                                |                                                        |
|    |        |                          |                             |         |         |     |        |                                                 | sàng                                                           |                                                        |
| 26 | 074203 | Y học cổ truyền          | Traditional Medicine        | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi<br>- Thực tập lâm sàng | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Thi thực hành |
| 27 | 074204 | Phục hồi chức năng       | Rehabilitation              | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi<br>- Thực tập lâm sàng | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình<br>- Thi thực hành |
| 28 | 077077 | Ngoại khoa 2             | Surgery 2                   | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi                        | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                    |
| 29 | 077078 | Ngoại khoa 2 - Thực hành | Surgery 2 (Practice)        | 6       | 0       | 180 | 180    | 077077 (c)                                      | Thực tập lâm sàng                                              | Thi vấn đáp                                            |
| 30 | 077079 | Sản 2                    | Obstetrics 2                | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi                        | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình                    |

| TT | Mã số  | Tên học phần (HP)      | Tên học phần (HP) tiếng Anh          | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy                   | Phương pháp đánh giá                |
|----|--------|------------------------|--------------------------------------|---------|---------|-----|--------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|    |        |                        |                                      |         | LT      | TH  | Tự học |                                                 |                                         |                                     |
| 31 | 077080 | Sản 2 - Thực hành      | Obstetrics 2 (Practice)              | 4       | 0       | 120 | 120    | 077079 (c)                                      | Thực tập lâm sàng                       | Thi vấn đáp                         |
| 32 | 077081 | Nhi 2                  | Pediatric 2                          | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 33 | 077082 | Nhi 2 - Thực hành      | Pediatric 2 (Practice)               | 4       | 0       | 120 | 120    | 077081 (c)                                      | Thực tập lâm sàng                       | Thi vấn đáp                         |
| 34 | 077083 | Nội khoa 2             | Internal Medicine 2                  | 2       | 30      | 0   | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 35 | 077084 | Nội khoa 2 - Thực hành | Internal Medicine 2 (Practice)       | 6       | 0       | 180 | 180    | 077083 (c)                                      | Thực tập lâm sàng                       | Thi vấn đáp                         |
| 36 | 077085 | Huyết học - Truyền máu | Haematology and Transfusion medicine | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thảo luận<br>- Câu hỏi | - Bài thi cuối kỳ<br>- Thuyết trình |
| 37 | 077086 | Nội tiết lâm sàng      | Clinical Endocrinology               | 2       | 15      | 30  | 60     |                                                 | Thực tập lâm sàng                       | Thi vấn đáp                         |

| TT | Mã số                   | Tên học phần (HP)                      | Tên học phần (HP) tiếng Anh                     | Tín chỉ | Số tiết |     |        | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy     | Phương pháp đánh giá  |
|----|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------|-----|--------|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|    |                         |                                        |                                                 |         | LT      | TH  | Tự học |                                                 |                           |                       |
| IV | THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM |                                        |                                                 | 8       | 0       | 240 | 240    |                                                 |                           |                       |
| 1  | 074206                  | Thực tập cộng đồng                     | Practice community                              | 2       | 0       | 60  | 60     |                                                 | - Bài giảng<br>- Thực tập | Viết báo cáo thực tập |
| 2  | 077062                  | Kỹ năng y khoa - Thực hành             | Medical Skill (Practice)                        | 2       | 0       | 60  | 60     | 077061 (c)                                      | Thực tập lâm sàng         | Thi vấn đáp           |
| 3  | 077064                  | Triệu chứng học nội khoa - Thực hành   | Principal of Internal Symptomatology (Practice) | 2       | 0       | 60  | 60     | 077063 (c)                                      | Thực tập lâm sàng         | Thi vấn đáp           |
| 4  | 077066                  | Triệu chứng học ngoại khoa - Thực hành | Surgical Signs and Symptoms (Practice)          | 2       | 0       | 60  | 60     | 077064 (c)                                      | Thực tập lâm sàng         | Thi vấn đáp           |
| V  | TỐT NGHIỆP              |                                        |                                                 | 7       | 0       | 210 | 210    |                                                 |                           |                       |
| 1  | 077352                  | Thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp   |                                                 | 7       | 0       | 210 | 210    |                                                 | Ôn tập                    | Thi trắc nghiệm       |



### 2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Bảng 16)

I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức đơn giản** làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức cơ bản** hay **nâng cao**;

M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức nâng cao**, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

**Bảng 16.** Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Mã học phần | Tên học phần                       | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        |                                        |                                        |
|----|-------------|------------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|    |             |                                    |         |                  | PLO <sub>1</sub><br>(K <sub>1</sub> ) | PLO <sub>2</sub><br>(K <sub>2</sub> ) | PLO <sub>3</sub><br>(K <sub>3</sub> ) | PLO <sub>4</sub><br>(K <sub>4</sub> ) | PLO <sub>5</sub><br>(S <sub>1</sub> ) | PLO <sub>6</sub><br>(S <sub>2</sub> ) | PLO <sub>7</sub><br>(S <sub>3</sub> ) | PLO <sub>8</sub><br>(S <sub>4</sub> ) | PLO <sub>9</sub><br>(S <sub>5</sub> ) | PLO <sub>10</sub><br>(A <sub>1</sub> ) | PLO <sub>11</sub><br>(A <sub>2</sub> ) | PLO <sub>12</sub><br>(A <sub>3</sub> ) |
| 1  | 075580      | Triết học Mác – Lênin              | 3       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 2  | 075581      | Kinh tế Chính trị Mác – Lênin      | 2       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 3  | 070023      | Giáo dục thể chất (*)              | 5       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 4  | 073493      | Tin học MOS 1 (Windows, Word)      | 2       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 5  | 076560      | Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y    | 3       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                      | I                                      |                                        |
| 6  | 074163      | Hóa đại cương                      | 2       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 7  | 076580      | Giáo dục quốc phòng và an ninh (*) | 8       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 8  | 074159      | Sinh học và di truyền              | 2       | HK1              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 9  | 077166      | Kỹ năng giao tiếp y khoa           | 3       | HK2              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |

| TT | Mã học phần   | Tên học phần                    | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        |                                        |                                        |
|----|---------------|---------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|    |               |                                 |         |                  | PLO <sub>1</sub><br>(K <sub>1</sub> ) | PLO <sub>2</sub><br>(K <sub>2</sub> ) | PLO <sub>3</sub><br>(K <sub>3</sub> ) | PLO <sub>4</sub><br>(K <sub>4</sub> ) | PLO <sub>5</sub><br>(S <sub>1</sub> ) | PLO <sub>6</sub><br>(S <sub>2</sub> ) | PLO <sub>7</sub><br>(S <sub>3</sub> ) | PLO <sub>8</sub><br>(S <sub>4</sub> ) | PLO <sub>9</sub><br>(S <sub>5</sub> ) | PLO <sub>10</sub><br>(A <sub>1</sub> ) | PLO <sub>11</sub><br>(A <sub>2</sub> ) | PLO <sub>12</sub><br>(A <sub>3</sub> ) |
| 10 | 070245        | Xác suất thống kê y học         | 2       | HK2              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 11 | 075582        | Chủ nghĩa Xã hội khoa học       | 2       | HK2              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 12 | 076567<br>Y   | Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y | 3       | HK2              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 13 | 074164        | Sinh học tế bào và mô phân tử   | 2       | HK2              | I                                     | I                                     |                                       | I                                     | P                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     | P                                      | I                                      | I                                      |
| 14 | 073357        | Lý sinh                         | 2       | HK2              | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | P                                      |                                        |
| 15 | 077040        | Miền dịch – dị ứng              | 2       | HK2              | I                                     | P                                     | M                                     | I                                     | I                                     | M                                     | I                                     | M                                     | M                                     | I                                      | I                                      | P                                      |
| 16 | 074920        | Nhập môn Internet và Elearning  | 2       | HK4              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 17 | 075583<br>Nam | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  | 2       | HK3              | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | P                                      |                                        |
| 18 | 074160        | Giải phẫu đại cương             | 2       | HK3              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                      | I                                      |                                        |
| 19 | 074166        | Giải phẫu bệnh đại cương        | 2       | HK3              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 20 | 074168        | Mô phôi đại cương               | 2       | HK3              | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | P                                      |                                        |
| 21 | 074165        | Vị sinh - ký sinh trùng         | 3       | HK3              |                                       | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     | I                                      | I                                      |                                        |
| 22 | 076568<br>Y   | Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y | 3       | HK3              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | I                                      | I                                      |                                        |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                                  | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        |                                        |                                        |
|----|-------------|---------------------------------------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|    |             |                                                               |         |                  | PLO <sub>1</sub><br>(K <sub>1</sub> ) | PLO <sub>2</sub><br>(K <sub>2</sub> ) | PLO <sub>3</sub><br>(K <sub>3</sub> ) | PLO <sub>4</sub><br>(K <sub>4</sub> ) | PLO <sub>5</sub><br>(S <sub>1</sub> ) | PLO <sub>6</sub><br>(S <sub>2</sub> ) | PLO <sub>7</sub><br>(S <sub>3</sub> ) | PLO <sub>8</sub><br>(S <sub>4</sub> ) | PLO <sub>9</sub><br>(S <sub>5</sub> ) | PLO <sub>10</sub><br>(A <sub>1</sub> ) | PLO <sub>11</sub><br>(A <sub>2</sub> ) | PLO <sub>12</sub><br>(A <sub>3</sub> ) |
| 23 | 070011      | Pháp luật đại cương                                           | 2       | HK3              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 24 | 075584      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                          | 2       | HK4              | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | P                                      |                                        |
| 25 | 076569      | Tiếng Anh chuyên ngành 1                                      | 3       | HK4              |                                       | M                                     | M                                     | M                                     | P                                     |                                       |                                       | M                                     |                                       | I                                      | I                                      |                                        |
| 26 | 074161      | Sinh lý đại cương                                             | 2       | HK4              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 27 | 074170      | Hóa sinh đại cương                                            | 2       | HK4              | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | P                                      |                                        |
| 28 | 074172      | Điều dưỡng cơ bản                                             | 2       | HK4              | I                                     | P                                     |                                       | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     |                                       | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 29 | 074187      | Dân số học                                                    | 1       | HK4              |                                       | I                                     |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                        |                                        | I                                      |
| 30 | 074171      | Sức khỏe và bệnh tật                                          | 2       | HK4              | I                                     | P                                     |                                       | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     |                                       | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 31 | 074188      | Dịch tễ học                                                   | 2       | HK4              |                                       | I                                     |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                        |                                        | I                                      |
| 32 | 074201      | Truyền thông - Giáo dục sức khỏe                              | 1       | HK4              | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     | I                                     | I                                     |                                       | P                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 33 | 076625      | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo                                | 2       | HK4              | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | P                                      |                                        |
| 34 | 074158      | Y học quốc phòng                                              | 2       | HK4              | I                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | I                                      |                                        |
| 35 | 077038      | Ứng dụng tâm lý đạo đức y học trong NCKH, lâm sàng, cộng đồng | 2       | HK4              | P                                     |                                       |                                       |                                       | P                                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        | P                                      |                                        |





| TT | Mã học phần | Tên học phần                            | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        |                                        |                                        |
|----|-------------|-----------------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|    |             |                                         |         |                  | PLO <sub>1</sub><br>(K <sub>1</sub> ) | PLO <sub>2</sub><br>(K <sub>2</sub> ) | PLO <sub>3</sub><br>(K <sub>3</sub> ) | PLO <sub>4</sub><br>(K <sub>4</sub> ) | PLO <sub>5</sub><br>(S <sub>1</sub> ) | PLO <sub>6</sub><br>(S <sub>2</sub> ) | PLO <sub>7</sub><br>(S <sub>3</sub> ) | PLO <sub>8</sub><br>(S <sub>4</sub> ) | PLO <sub>9</sub><br>(S <sub>5</sub> ) | PLO <sub>10</sub><br>(A <sub>1</sub> ) | PLO <sub>11</sub><br>(A <sub>2</sub> ) | PLO <sub>12</sub><br>(A <sub>3</sub> ) |
| 49 | 077043      | Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa thực hành     | 1       | HK6              | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 50 | 074186      | Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp | 2       | HK6              |                                       | M                                     | M                                     | M                                     | P                                     |                                       |                                       | M                                     |                                       | I                                      | I                                      |                                        |
| 51 | 077039      | Tiếng Anh chuyên ngành 3                | 3       | HK6              |                                       | M                                     | M                                     | M                                     | P                                     |                                       |                                       | M                                     |                                       | I                                      | I                                      |                                        |
| 52 | 077063      | Triệu chứng học nội khoa                | 2       | HK7              | I                                     | P                                     | M                                     | I                                     | I                                     | M                                     | I                                     | M                                     | M                                     | I                                      | I                                      | P                                      |
| 53 | 077064      | Triệu chứng học nội khoa - Thực hành    | 2       | HK7              | I                                     | P                                     | M                                     | I                                     | I                                     | M                                     | I                                     | M                                     | M                                     | I                                      | I                                      | P                                      |
| 54 | 077065      | Triệu chứng học ngoại khoa              | 2       | HK7              | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 55 | 077066      | Triệu chứng học ngoại khoa - Thực hành  | 2       | HK7              | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 56 | 077044      | Hệ niệu và cân bằng nội mô              | 3       | HK7              | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 57 | 077045      | Hệ niệu và cân bằng nội mô - Thực hành  | 1       | HK7              | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 58 | 077046      | Hệ nội tiết và chuyển hóa               | 2       | HK7              |                                       |                                       | P                                     |                                       | P                                     | P                                     |                                       | P                                     |                                       | P                                      | P                                      | P                                      |
| 59 | 077047      | Hệ vận động                             | 3       | HK8              | P                                     | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                     | P                                     | I                                     |                                       | I                                      | I                                      | I                                      |
| 60 | 077048      | Hệ vận động - Thực hành                 | 1       | HK8              | P                                     | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                     | P                                     | I                                     |                                       | I                                      | I                                      | I                                      |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                    | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        |                                        |                                        |
|----|-------------|-------------------------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|    |             |                                                 |         |                  | PLO <sub>1</sub><br>(K <sub>1</sub> ) | PLO <sub>2</sub><br>(K <sub>2</sub> ) | PLO <sub>3</sub><br>(K <sub>3</sub> ) | PLO <sub>4</sub><br>(K <sub>4</sub> ) | PLO <sub>5</sub><br>(S <sub>1</sub> ) | PLO <sub>6</sub><br>(S <sub>2</sub> ) | PLO <sub>7</sub><br>(S <sub>3</sub> ) | PLO <sub>8</sub><br>(S <sub>4</sub> ) | PLO <sub>9</sub><br>(S <sub>5</sub> ) | PLO <sub>10</sub><br>(A <sub>1</sub> ) | PLO <sub>11</sub><br>(A <sub>2</sub> ) | PLO <sub>12</sub><br>(A <sub>3</sub> ) |
| 61 | 077049      | Hệ thần kinh và hành vi                         | 3       | HK8              |                                       | I                                     | P                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       | P                                      | P                                      | P                                      |
| 62 | 077050      | Hệ thần kinh và hành vi - Thực hành             | 1       | HK8              |                                       | I                                     | P                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     | I                                     | P                                      | P                                      | P                                      |
| 63 | 077051      | Da và các giác quan                             | 3       | HK8              | P                                     | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 64 | 077052      | Da và các giác quan - Thực hành                 | 1       | HK8              | P                                     | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 65 | 077055      | Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên                  | 3       | HK9              |                                       | I                                     | P                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       | P                                      | P                                      | P                                      |
| 66 | 077056      | Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên - Thực hành      | 1       | HK9              |                                       | I                                     | P                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     | I                                     | P                                      | P                                      | P                                      |
| 67 | 077053      | Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản             | 3       | HK9              | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                      | P                                      | P                                      |
| 68 | 077054      | Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản - Thực hành | 1       | HK9              | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                      | P                                      | P                                      |
| 69 | 077041      | Huyết học - Truyền máu cơ sở                    | 2       | HK9              | I                                     | P                                     | M                                     | I                                     | I                                     | M                                     | I                                     | M                                     | M                                     | I                                      | I                                      | P                                      |
| 70 | 077067      | Nội khoa 1                                      | 2       | HK10             | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 71 | 077068      | Nội khoa 1 – Thực hành                          | 6       | HK10             | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 72 | 074211      | Hồi sức cấp cứu                                 | 2       | HK10             | I                                     | I                                     | P                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                      | I                                      | I                                      |



| TT | Mã học phần | Tên học phần                      | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        |                                        |                                        |
|----|-------------|-----------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|    |             |                                   |         |                  | PLO <sub>1</sub><br>(K <sub>1</sub> ) | PLO <sub>2</sub><br>(K <sub>2</sub> ) | PLO <sub>3</sub><br>(K <sub>3</sub> ) | PLO <sub>4</sub><br>(K <sub>4</sub> ) | PLO <sub>5</sub><br>(S <sub>1</sub> ) | PLO <sub>6</sub><br>(S <sub>2</sub> ) | PLO <sub>7</sub><br>(S <sub>3</sub> ) | PLO <sub>8</sub><br>(S <sub>4</sub> ) | PLO <sub>9</sub><br>(S <sub>5</sub> ) | PLO <sub>10</sub><br>(A <sub>1</sub> ) | PLO <sub>11</sub><br>(A <sub>2</sub> ) | PLO <sub>12</sub><br>(A <sub>3</sub> ) |
| 73 | 073378      | Phẫu thuật thực hành              | 2       | HK10             |                                       | I                                     | P                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     | I                                     | P                                      | P                                      | P                                      |
| 74 | 077069      | Ngoại khoa 1                      | 2       | HK11             | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 75 | 077070      | Ngoại khoa 1 – Thực hành          | 6       | HK11             | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 76 | 077071      | Nhi 1                             | 2       | HK11             |                                       |                                       | M                                     | M                                     | P                                     | P                                     | I                                     |                                       | P                                     | I                                      |                                        | I                                      |
| 77 | 077072      | Nhi 1 – Thực hành                 | 6       | HK11             |                                       |                                       | M                                     | M                                     | M                                     | P                                     | I                                     | M                                     | P                                     | P                                      |                                        | I                                      |
| 78 | 077073      | Sân 1                             | 2       | HK12             | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       | P                                      | P                                      |                                        |
| 79 | 077074      | Sân 1 - Thực hành                 | 6       | HK12             | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       | P                                      | P                                      |                                        |
| 80 | 074894      | Quản lý Tài chính và Kinh tế Y tế | 2       | HK12             |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       | P                                     |                                        |                                        | I                                      |
| 81 | 074895      | Quản lý dự án                     | 2       | HK12             | I                                     |                                       |                                       | I                                     | I                                     | P                                     |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 82 | 074898      | Y học hạt nhân                    | 2       | HK12             | I                                     | I                                     | M                                     | M                                     | P                                     | P                                     |                                       | M                                     | P                                     | M                                      | P                                      | P                                      |
| 83 | 074901      | Công nghệ tế bào gốc              | 2       | HK12             | I                                     |                                       |                                       | I                                     | I                                     | P                                     |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 84 | 074208      | Lão khoa và bệnh tật nguyên       | 2       | HK13             | I                                     | I                                     | M                                     | M                                     | P                                     | P                                     |                                       | M                                     | P                                     | M                                      | P                                      | P                                      |
| 85 | 077075      | Truyền nhiễm                      | 2       | HK13             |                                       |                                       | M                                     | M                                     | M                                     | P                                     | I                                     | M                                     | P                                     | P                                      |                                        | I                                      |
| 86 | 077076      | Truyền nhiễm - Thực hành          | 1       | HK13             | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       | P                                      | P                                      |                                        |

| TT  | Mã học phần | Tên học phần                    | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Chuẩn đầu ra CTĐT                     |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                       |                                        |                                        |                                        |
|-----|-------------|---------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|     |             |                                 |         |                  | PLO <sub>1</sub><br>(K <sub>1</sub> ) | PLO <sub>2</sub><br>(K <sub>2</sub> ) | PLO <sub>3</sub><br>(K <sub>3</sub> ) | PLO <sub>4</sub><br>(K <sub>4</sub> ) | PLO <sub>5</sub><br>(S <sub>1</sub> ) | PLO <sub>6</sub><br>(S <sub>2</sub> ) | PLO <sub>7</sub><br>(S <sub>3</sub> ) | PLO <sub>8</sub><br>(S <sub>4</sub> ) | PLO <sub>9</sub><br>(S <sub>5</sub> ) | PLO <sub>10</sub><br>(A <sub>1</sub> ) | PLO <sub>11</sub><br>(A <sub>2</sub> ) | PLO <sub>12</sub><br>(A <sub>3</sub> ) |
| 87  | 074196      | Lao                             | 2       | HK13             | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       | P                                      | P                                      |                                        |
| 88  | 074197      | Thần kinh                       | 2       | HK13             |                                       | I                                     |                                       |                                       |                                       | I                                     |                                       |                                       | P                                     |                                        |                                        | I                                      |
| 89  | 074202      | Tâm thần                        | 2       | HK13             | I                                     |                                       |                                       | I                                     | I                                     | P                                     |                                       |                                       |                                       | I                                      |                                        |                                        |
| 90  | 074200      | Ung thư                         | 2       | HK13             | I                                     | I                                     | M                                     | M                                     | P                                     | P                                     |                                       |                                       | P                                     | M                                      | P                                      | P                                      |
| 91  | 074190      | Tai mũi họng                    | 2       | HK14             | P                                     | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                     | P                                     | I                                     |                                       | I                                      | I                                      | I                                      |
| 92  | 074191      | Răng hàm mặt                    | 2       | HK14             | I                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | M                                      | P                                      | P                                      |
| 93  | 074192      | Da liễu                         | 2       | HK14             | I                                     | P                                     | I                                     | I                                     | I                                     | M                                     | I                                     | I                                     |                                       | I                                      | I                                      | I                                      |
| 94  | 074193      | Gây mê hồi sức                  | 2       | HK14             | I                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                      | P                                      | P                                      |
| 95  | 074199      | Nhãn khoa                       | 2       | HK14             | I                                     | I                                     | P                                     | P                                     | P                                     | P                                     |                                       | P                                     | P                                     | M                                      | P                                      | P                                      |
| 96  | 077085      | Huyết học và truyền máu         | 2       | HK14             | I                                     | P                                     | M                                     | I                                     | I                                     | M                                     | I                                     | M                                     | M                                     | I                                      | I                                      | P                                      |
| 97  | 077086      | Nội tiết lâm sàng               | 2       | HK14             | I                                     | P                                     | M                                     | I                                     | I                                     | M                                     | I                                     | M                                     | M                                     | I                                      | I                                      | P                                      |
| 98  | 074213      | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2       | HK15             | I                                     | I                                     |                                       | P                                     |                                       | I                                     | I                                     |                                       | P                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 99  | 074198      | Pháp Y                          | 1       | HK15             | I                                     | I                                     |                                       | P                                     |                                       | I                                     | I                                     |                                       | P                                     | I                                      | I                                      | I                                      |
| 100 | 074203      | Y học cổ truyền                 | 2       | HK15             | I                                     | I                                     |                                       | P                                     |                                       | I                                     | I                                     |                                       | P                                     | I                                      | I                                      | I                                      |





## 2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1)

[illegible]





## 2.5 Kế hoạch giảng dạy (Bảng 17)

**Bảng 17. Kế hoạch học tập**

| STT             | Mã số  | Tên học phần                       | Tín chỉ   | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|-----------------|--------|------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|
| <b>HỌC KỲ 1</b> |        |                                    | <b>14</b> |                                                          |
| 1               | 075580 | Triết học Mác - Lênin              | 3         |                                                          |
| 2               | 075581 | Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin     | 2         | 075580 (a)                                               |
| 3               | 073493 | Tin học MOS 1 (Windows, Word)      | 2         |                                                          |
| 4               | 076560 | Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y    | 3         |                                                          |
| 5               | 074163 | Hóa đại cương                      | 2         |                                                          |
| 6               | 076580 | Giáo dục quốc phòng và an ninh (*) | 8         |                                                          |
| 7               | 074159 | Sinh học và di truyền              | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 2</b> |        |                                    | <b>18</b> |                                                          |
| 1               | 077166 | Kỹ năng giao tiếp y khoa           | 3         |                                                          |
| 2               | 070245 | Xác suất thống kê y học            | 2         |                                                          |
| 3               | 075582 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học          | 2         | 075581 (a)                                               |
| 4               | 076567 | Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y    | 3         |                                                          |
| 5               | 073357 | Lý sinh                            | 2         |                                                          |
| 6               | 074920 | Nhập môn Internet và Elearning     | 2         |                                                          |
| 7               | 077040 | Miễn dịch – dị ứng                 | 2         |                                                          |
| 8               | 074164 | Sinh học tế bào và phân tử         | 2         |                                                          |
| 9               | 070023 | Giáo dục thể chất (*)              | 5         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 3</b> |        |                                    | <b>16</b> |                                                          |
| 1               | 075583 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam     | 2         | 075582 (a)                                               |
| 2               | 074160 | Giải phẫu đại cương                | 2         |                                                          |
| 3               | 074166 | Giải phẫu bệnh đại cương           | 2         |                                                          |



| STT             | Mã số    | Tên học phần                                                  | Tín chỉ   | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|-----------------|----------|---------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|
| 4               | 074168   | Mô phôi đại cương                                             | 2         |                                                          |
| 5               | 074165   | Vi sinh - ký sinh trùng                                       | 3         |                                                          |
| 6               | 076568   | Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y                               | 3         |                                                          |
| 7               | 070011   | Pháp luật đại cương                                           | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 4</b> |          |                                                               | <b>19</b> |                                                          |
|                 | Bắt buộc |                                                               | 17        |                                                          |
| 1               | 075584   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                          | 2         | 075583 (a)                                               |
| 2               | 076569   | Tiếng Anh chuyên ngành 1                                      | 3         |                                                          |
| 3               | 074161   | Sinh lý đại cương                                             | 2         |                                                          |
| 4               | 074170   | Hóa sinh đại cương                                            | 2         |                                                          |
| 5               | 074172   | Điều dưỡng cơ bản                                             | 2         |                                                          |
| 6               | 074187   | Dân số học                                                    | 1         |                                                          |
| 7               | 074171   | Sức khỏe và bệnh tật                                          | 2         |                                                          |
| 8               | 074188   | Dịch tễ học                                                   | 2         |                                                          |
| 9               | 074201   | Truyền thông – Giáo dục sức khỏe                              | 1         |                                                          |
|                 | Tự chọn  |                                                               | 2         |                                                          |
| 1               | 074158   | Y học quốc phòng                                              | 2         |                                                          |
| 2               | 076625   | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo                                | 2         |                                                          |
| 3               | 077038   | Ứng dụng tâm lý đạo đức y học trong NCKH, lâm sàng, cộng đồng | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 5</b> |          |                                                               | <b>17</b> |                                                          |
| 1               | 076570   | Tiếng Anh chuyên ngành 2                                      | 3         |                                                          |
| 2               | 074189   | Chẩn đoán hình ảnh                                            | 2         |                                                          |
| 3               | 074162   | Dược lý đại cương                                             | 2         |                                                          |
| 4               | 074185   | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực                            | 2         |                                                          |

| STT             | Mã số  | Tên học phần                                                         | Tín chỉ   | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|-----------------|--------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|
|                 |        | phẩm                                                                 |           |                                                          |
| 5               | 074167 | Sinh lý bệnh đại cương                                               | 2         |                                                          |
| 6               | 077061 | Kỹ năng y khoa                                                       | 2         |                                                          |
| 7               | 077062 | Kỹ năng y khoa - Thực hành                                           | 2         | 077061 (c)                                               |
| 8               | 074215 | Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết vấn đề y tế công cộng | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 6</b> |        |                                                                      | <b>17</b> |                                                          |
| 1               | 077057 | Hệ tim mạch                                                          | 3         |                                                          |
| 2               | 077058 | Hệ tim mạch - Thực hành                                              | 1         | 077057 (c)                                               |
| 3               | 077059 | Hệ hô hấp                                                            | 3         |                                                          |
| 4               | 077060 | Hệ hô hấp - Thực hành                                                | 1         | 077059 (c)                                               |
| 5               | 077042 | Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa                                            | 3         |                                                          |
| 6               | 077043 | Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa - Thực hành                                | 1         | 077042 (c)                                               |
| 7               | 074186 | Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp                              | 2         |                                                          |
| 8               | 077039 | Tiếng Anh chuyên ngành 3                                             | 3         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 7</b> |        |                                                                      | <b>14</b> |                                                          |
| 1               | 077063 | Triệu chứng học nội khoa                                             | 2         |                                                          |
| 2               | 077064 | Triệu chứng học nội khoa - Thực hành                                 | 2         | 077063 (c)                                               |
| 3               | 077065 | Triệu chứng học ngoại khoa                                           | 2         |                                                          |
| 4               | 077066 | Triệu chứng học ngoại khoa - Thực hành                               | 2         | 077065 (c)                                               |
| 5               | 077044 | Hệ niệu và cân bằng nội mô                                           | 3         |                                                          |
| 6               | 077045 | Hệ niệu và cân bằng nội mô - Thực hành                               | 1         | 077044 (c)                                               |

| STT              | Mã số  | Tên học phần                                    | Tín chỉ   | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|------------------|--------|-------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|
| 7                | 077046 | Hệ nội tiết và chuyển hóa                       | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 8</b>  |        |                                                 | <b>12</b> |                                                          |
| 1                | 077047 | Hệ vận động                                     | 3         |                                                          |
| 2                | 077048 | Hệ vận động - Thực hành                         | 1         | 077047 (c)                                               |
| 3                | 077049 | Hệ thần kinh và hành vi                         | 3         |                                                          |
| 4                | 077050 | Hệ thần kinh và hành vi - Thực hành             | 1         | 077049 (c)                                               |
| 5                | 077051 | Da và các giác quan                             | 3         |                                                          |
| 6                | 077052 | Da và các giác quan - Thực hành                 | 1         | 077051 (c)                                               |
| <b>HỌC KỲ 9</b>  |        |                                                 | <b>10</b> |                                                          |
| 1                | 077055 | Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên                  | 3         |                                                          |
| 2                | 077056 | Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên - Thực hành      | 1         | 077055 (c)                                               |
| 3                | 077053 | Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản             | 3         |                                                          |
| 4                | 077054 | Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản - Thực hành | 1         | 077053 (c)                                               |
| 5                | 077041 | Huyết học - Truyền máu cơ sở                    | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 10</b> |        |                                                 | <b>12</b> |                                                          |
| 1                | 077067 | Nội khoa 1                                      | 2         |                                                          |
| 2                | 077068 | Nội khoa 1 - Thực hành                          | 6         | 077067 (c)                                               |
| 3                | 074211 | Hồi sức cấp cứu                                 | 2         |                                                          |
| 4                | 073378 | Phẫu thuật - Thực hành                          | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 11</b> |        |                                                 | <b>16</b> |                                                          |
| 1                | 077069 | Ngoại khoa 1                                    | 2         |                                                          |



| STT              | Mã số  | Tên học phần                      | Tín chỉ   | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|------------------|--------|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|
| 2                | 077070 | Ngoại khoa 1 - Thực hành          | 6         | 077069 (c)                                               |
| 3                | 077071 | Nhi 1                             | 2         |                                                          |
| 4                | 077072 | Nhi 1 - Thực hành                 | 6         | 077071 (c)                                               |
| <b>HỌC KỲ 12</b> |        |                                   | <b>10</b> |                                                          |
| Bắt buộc         |        |                                   | 8         |                                                          |
| 1                | 077073 | Sản 1                             | 2         |                                                          |
| 2                | 077074 | Sản 1 - Thực hành                 | 6         | 077073 (c)                                               |
| Tự chọn          |        |                                   | 2         |                                                          |
| 1                | 074894 | Quản lý Tài chính và Kinh tế Y tế | 2         |                                                          |
| 2                | 074895 | Quản lý dự án                     | 2         |                                                          |
| 3                | 074898 | Y học hạt nhân                    | 2         |                                                          |
| 4                | 074901 | Công nghệ tế bào gốc              | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 13</b> |        |                                   | <b>13</b> |                                                          |
| 1                | 074208 | Lão khoa và bệnh tật nguyên       | 2         |                                                          |
| 2                | 077075 | Truyền nhiễm                      | 2         |                                                          |
| 3                | 077076 | Truyền nhiễm - Thực hành          | 1         | 077075 (c)                                               |
| 4                | 074196 | Lao                               | 2         |                                                          |
| 5                | 074197 | Thần kinh                         | 2         |                                                          |
| 6                | 074202 | Tâm thần                          | 2         |                                                          |
| 7                | 074200 | Ung thư                           | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 14</b> |        |                                   | <b>12</b> |                                                          |
| 1                | 074190 | Tai mũi họng                      | 2         |                                                          |
| 2                | 074191 | Răng hàm mặt                      | 2         |                                                          |
| 3                | 074192 | Da liễu                           | 2         |                                                          |

| STT              | Mã số  | Tên học phần                         | Tín chỉ   | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|------------------|--------|--------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|
| 4                | 074193 | Gây mê hồi sức                       | 2         |                                                          |
| 5                | 074199 | Nhãn khoa                            | 2         |                                                          |
| 6                | 077086 | Nội tiết lâm sàng                    | 2         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 15</b> |        |                                      | <b>12</b> |                                                          |
| 1                | 074213 | Phương pháp nghiên cứu khoa học      | 2         |                                                          |
| 2                | 074198 | Pháp Y                               | 1         |                                                          |
| 3                | 074203 | Y học cổ truyền                      | 2         |                                                          |
| 4                | 074204 | Phục hồi chức năng                   | 2         |                                                          |
| 5                | 077085 | Huyết học - Truyền máu               | 2         |                                                          |
| 6                | 074206 | Thực tập cộng đồng                   | 2         |                                                          |
| 7                | 074173 | Tâm lý và đạo đức y khoa             | 1         |                                                          |
| <b>HỌC KỲ 16</b> |        |                                      | <b>14</b> |                                                          |
| 1                | 077077 | Ngoại khoa 2                         | 2         |                                                          |
| 2                | 077078 | Ngoại khoa 2 - Thực hành             | 6         | 077077 (c)                                               |
| 3                | 077079 | Sản 2                                | 2         |                                                          |
| 4                | 077080 | Sản 2 - Thực hành                    | 4         | 077079 (c)                                               |
| <b>HỌC KỲ 17</b> |        |                                      | <b>14</b> |                                                          |
| 1                | 077081 | Nhi 2                                | 2         |                                                          |
| 2                | 077082 | Nhi 2 - Thực hành                    | 4         | 077081 (c)                                               |
| 3                | 077083 | Nội khoa 2                           | 2         |                                                          |
| 4                | 077084 | Nội khoa 2 - Thực hành               | 6         | 077083 (c)                                               |
| <b>HỌC KỲ 18</b> |        |                                      | <b>7</b>  |                                                          |
| 1                | 077352 | Thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp | 7         |                                                          |

**Lưu ý:** Tiến độ học tập theo phân bổ này có định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.



## **2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học**

### **2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức tổng quát**

#### **(1) Triết học Mác - Lê nin (3 tín chỉ)**

Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

#### **(2) Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

#### **(3) Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ)**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được xây dựng với 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

#### **(4) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên, học viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế,

tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

(5) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương học trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức con người.

(6) Giáo dục quốc phòng và An ninh (8 tín chỉ)

Môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh trang bị kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kiến thức về chủ nghĩa xã hội; kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Đồng thời cung cấp kiến thức về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, kiến thức về đội ngũ đơn vị; kiến thức chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; giới thiệu về bản đồ quân sự; cách thức phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Trang bị kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác; thực hành sử dụng súng tiểu liên AK, lựu đạn. Nội dung chương trình Giáo dục quốc phòng và An ninh ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-NTT ngày 19/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

(7) Giáo dục thể chất (5 tín chỉ)

Nội dung chương trình Giáo dục thể chất tập trung vào 2 phần cơ bản là bóng chuyền và bóng đá. Toàn bộ chương trình được cấu trúc gồm lý thuyết chung, lý thuyết môn học và nội dung thực hành cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cho sinh viên.

(8) Tin học MOS 1 (Windows, Word): (2 tín chỉ)



Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin (tin học, công nghệ thông tin), quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word.

(9) Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ dưới trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

(10) Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

(11) Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 3 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành Y gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

(12) Tiếng Anh chuyên ngành 1: (3 tín chỉ)



Nội dung: Tiếng Anh chuyên ngành 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

(13) Tiếng Anh chuyên ngành 2: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh chuyên ngành 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

(14) Tiếng Anh chuyên ngành 3: (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh chuyên ngành 3 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

(15) Pháp luật đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật. Qua đó, sinh viên có được những hiểu biết ban đầu về nguồn gốc, bản chất, các đặc trưng của nhà nước và pháp luật; chức năng, vai trò, hình thức và các kiểu nhà nước; khái niệm pháp luật và các hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý. Thông qua môn học, sinh viên được rèn luyện ý thức chấp hành pháp luật trong cuộc sống.

(16) Kỹ năng giao tiếp y khoa : (3 tín chỉ)

Nội dung: Trong môn học này, các nguyên tắc cơ bản của giao tiếp hiệu quả trong thực hành y tế sẽ được thảo luận và một số tình huống giao tiếp đặc biệt được nêu bật. Các phương pháp dạy học kỹ năng giao tiếp sẽ được thảo luận, chú ý đến một số phương pháp được sử dụng ở các nước có nền y khoa phát triển.

(17) Y học quốc phòng: (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học cung cấp các kiến thức liên quan đến vấn đề y tế, quân sự, mối liên quan chiến lược giữa phát triển y tế gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh.

(18) Xác suất thống kê y học: (2 tín chỉ)

Nội dung: Bao gồm một số khái niệm thống kê cơ bản áp dụng trong khoa học sức khỏe như phân bố chuẩn, thống kê mô tả, thống kê suy luận; phân loại và xác định được các biến số cần thiết trong nghiên cứu, cách chọn mẫu, tính toán cỡ mẫu, cách thu thập, phân tích, tổ chức trình bày số liệu; sử dụng được máy tính hỗ trợ cho việc xác định cỡ mẫu, thiết kế công cụ thu thập số liệu, phân tích và trình bày số liệu.

(19) Nhập môn Internet và Elearning: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần giúp người học trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về Internet và E-learning. Hiểu được các phương pháp, quy trình học E-Learning, biết cách sử dụng và khai thác tối đa những tiện ích mà các cung cụ hỗ trợ học tập trực tuyến mang lại.

(20) Ứng dụng tâm lý đạo đức y học trong NCKH, lâm sàng, cộng đồng: (2 tín chỉ)

Nội dung gồm: Các hiện tượng tâm lý, những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp; Các nguyên tắc đạo đức cơ bản trong thực hành y khoa, những quy định về đạo đức khi tiến hành nghiên cứu khoa học, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với bệnh nhân và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế.

(21) Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo 2: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo là học phần giới thiệu tổng quan về các kỹ năng về công nghệ thông tin như kỹ thuật đa phương tiện gồm website, hình ảnh, video, các chuẩn dữ liệu đảm bảo chất lượng truyền thông, ứng dụng tương tác qua công nghệ số, chia sẻ, tham gia, quản lý kỹ năng số, mạng công cộng. Bên cạnh đó, ứng dụng kỹ năng số vào đổi mới sáng tạo là công cụ thiết yếu để cập nhật sự phát triển các công nghệ phù hợp cho sự phát triển của xã hội ngày nay.

(22) Hóa đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Bao gồm các kiến thức cơ bản về hóa học, hóa phân tích, hướng dẫn thực hiện một số thí nghiệm để bổ sung cho lý thuyết và làm quen với một số thao tác trong phòng thí nghiệm nói chung và phòng xét nghiệm nói riêng.



### 2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành

#### (1) Sinh học và di truyền: (2 tín chỉ)

Nội dung: Các vấn đề di truyền cơ bản và ứng dụng để giải thích tính di truyền của các bệnh di truyền thường gặp: phân loại các bệnh di truyền, đột biến gen, đột biến nhiễm sắc thể gây bệnh (các bệnh đơn gen, các bệnh nhiễm sắc thể, bệnh ty thể, bệnh đột biến về tế bào sinh dưỡng, bệnh di truyền đa yếu tố). Các chủ đề được nhấn mạnh bao gồm di truyền các bệnh chuyển hóa, các bệnh huyết học, di truyền ung thư, dị dạng bẩm sinh, di truyền trong sản phụ khoa, di truyền các bệnh mãn tính (bệnh mạch vành, bệnh đái tháo đường, các bệnh tâm thần...); tư vấn di truyền và các vấn đề luật pháp có liên quan. Các kỹ thuật chẩn đoán, điều trị bệnh di truyền, kể cả nguyên tắc điều trị gen.

#### (2) Sinh học tế bào và phân tử: (2 tín chỉ)

Nội dung: Module này bao gồm các kiến thức về sinh học đại cương, sinh học tế bào, sinh học phân tử, di truyền người. Nội dung chính của module là cấu tạo phân tử của cơ thể sống, các quá trình, quy luật và cơ chế sinh học cơ thể người, các định đề trung tâm về gen, protein, tổ chức cơ thể ở mức phân tử, tế bào, sự liên kết và thông tin giữa các tế bào, các cấu trúc vi thể, siêu vi thể. Một số chuyên đề đặc biệt: tính đa hình, trí nhớ và cơ chế bệnh có liên quan đến trí nhớ, các công cụ nghiên cứu sinh học phân tử và sinh học tế bào; khái niệm về bệnh học phân tử.

#### (3) Vi sinh – Ký sinh trùng: (3 tín chỉ)

Nội dung: Môn học về các đặc điểm: hình dạng, cấu trúc, nuôi cấy, kháng nguyên và miễn dịch của vi sinh vật y học. Mối quan hệ vi sinh vật, môi trường và cơ thể, khả năng và cơ chế gây bệnh của vi sinh vật. Các phương pháp xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh. Các nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật. Học phần Ký sinh trùng sẽ giảng cho sinh viên về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo cơ của ký sinh trùng. Đặc điểm sinh lý, sinh thái và chu kỳ phát triển của các loại ký sinh trùng (KST) chủ yếu ở Việt Nam; đặc điểm dịch tễ KST ở Việt Nam. Phân tích đặc điểm bệnh học và tác hại do KST và bệnh ký sinh trùng. Phân tích mối liên quan giữa vấn đề ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng. Giới thiệu một số phương pháp chẩn đoán bệnh KST và nguyên tắc điều trị cá thể, điều trị cộng đồng trong ký sinh trùng. Các nguyên tắc và biện pháp phòng chống ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng.

#### (4) Giải phẫu đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học này cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức về đặc điểm giải phẫu, cấu tạo chức năng của hệ thống các bộ phận và cơ quan trong cơ thể



con người, liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu và những môn học điều dưỡng lâm sàng.

(5) Giải phẫu bệnh đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được học các kiến thức cơ bản về những biến đổi hình thái học của tế bào và mô trong quá trình bệnh lý. Nhận định được mối quan hệ giữa hình thái và chức năng, giữa con người và môi trường sống trong việc phân tích những biểu hiện lâm sàng của bệnh. Vận dụng kiến thức đã học cả về lý thuyết và thực hành để xác định chẩn đoán một số bệnh thường gặp ở Việt Nam, tìm hiểu nguyên nhân để đóng góp cho việc điều trị, phòng bệnh cũng như chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

(6) Mô phôi đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Mô tả được sự hình thành và phát triển của phôi người từ khi thụ tinh đến giai đoạn hình thành mầm các cơ quan. Mô tả được sự hình thành và phát triển, cấu tạo và chức năng của các bộ phận phụ của phôi thai người. Mô tả được sự hình thành và phát triển của một số cơ quan.

(7) Sinh lý đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Khi học môn học này sinh viên sẽ có khả năng: trình bày sinh lý hệ thống các cơ quan trong cơ thể. Thực hành một số kỹ năng tại phòng thí nghiệm. Mô tả được các hoạt động chủ yếu.

(8) Sinh lý bệnh đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Giới thiệu quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý diễn hình - quy luật hoạt động của bệnh nói chung để vận dụng vào thực hành lâm sàng. So sánh phân biệt bản chất và hiện tượng trong công tác phòng, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học trên cơ sở phân tích và tổng hợp các hiện tượng bệnh lý. Giải thích và mô tả về hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch. Các giai đoạn, các yếu tố tham gia sự hình thành đáp ứng miễn dịch của cơ thể. Vai trò của hệ thống miễn dịch không đặc hiệu và hệ thống miễn dịch đặc hiệu (miễn dịch thể dịch và miễn dịch qua trung gian tế bào) trong khả năng đề kháng phòng chống bệnh tật của cơ thể. Những điểm cơ bản nhất về cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch trong bệnh lý quá mẫn, thiếu năng miễn dịch và tự miễn

(9) Hóa sinh đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về hóa sinh học bao gồm: Các loại sinh chất chủ yếu của cơ thể sống và chuyển hóa chúng ở tế bào, xúc tác sinh học, năng lượng sinh hoạt và chuyển hóa năng lượng. Quan sát thực hiện và hiểu được ý nghĩa của một số xét nghiệm cơ bản về hóa sinh lâm sàng. vận dụng những kiến thức đã học vào việc nghiên cứu học tập các môn điều dưỡng lâm sàng và nghiên cứu khoa học.

## (10) Sức khỏe và bệnh tật: (2 tín chỉ)

Nội dung: Khái niệm về con người, sức khỏe bệnh tật, chất lượng cuộc sống, về môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà con người tồn tại, các yếu tố quyết định sức khỏe, các nguyên nhân gây bệnh. Thực trạng sức khỏe và bệnh tật của con người Việt Nam (có so sánh với các nước tiên tiến), mô hình và gánh nặng bệnh tật. Trách nhiệm của xã hội và của ngành y tế trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân, dân số và chất lượng dân số. Luật, chính sách có liên quan đến sức khỏe và bệnh tật.

## (11) Dịch tễ học: (2 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về chọn các số đo và phương pháp dịch tễ thích hợp để mô tả, phân tích xác định được các yếu tố nguy cơ gây bệnh và nêu được các giải pháp can thiệp phòng ngừa bệnh tật có hiệu quả nhất.

## (12) Dân số học: (1 tín chỉ)

Nội dung: Gồm giới thiệu về những khái niệm cơ bản và vai trò của dân số học trong y học cộng đồng, chọn, thiết lập và sử dụng được các chỉ số dân số để lượng giá việc chăm sóc sức khỏe nhân dân.

## (13) Truyền thông và Giáo dục sức khỏe: (1 tín chỉ)

Nội dung: Gồm giới thiệu về khái niệm giáo dục và nâng cao sức khỏe, các phương pháp giáo dục sức khỏe và lập được kế hoạch giáo dục sức khỏe.

## (14) Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết các vấn đề YTCC: (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm các kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận tổ chức tổ chức y tế quản lý và quản lý y tế, hệ thống tổ chức y tế Việt Nam, quan điểm y tế và chức năng nhiệm vụ các cấp trong hệ thống y tế Việt Nam.

## (15) Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm: (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm giới thiệu về dinh dưỡng và tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với sức khỏe và bệnh tật, các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm và thực trạng của Việt Nam.

## (16) Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp: (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm giới thiệu về vấn đề sức khỏe và bệnh tật của con người, bệnh nghề nghiệp có một mối liên hệ mật thiết giữa sức khỏe và môi trường.

## (17) Phương pháp nghiên cứu khoa học: (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực Y sinh học, nắm vững phương pháp luận nghiên cứu khoa học, xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế các loại nghiên cứu dịch tễ học và nghiên cứu thực nghiệm, một số kỹ



năng cơ bản trong thu thập và xử lý số liệu. Viết báo cáo tổng kết, trình bày các kết quả nghiên cứu tại hội nghị.

(18) Tâm lý và đạo đức y khoa: (1 tín chỉ)

Nội dung: Gồm các kiến thức cơ bản về tâm lý học và tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.

(19) Điều dưỡng cơ bản: (2 tín chỉ)

Nội dung: Điều dưỡng cơ bản là môn học về các nội dung hoạt động chăm sóc của người điều dưỡng. Mô tả các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật, trình bày cách xử với từng tai biến. Nguyên tắc cơ bản và xử trí thành thạo các tình huống sơ cứu thông thường.

(20) Dược lý đại cương: (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm cơ chế tác dụng, áp dụng điều trị của các thuốc đại diện trong từng nhóm, những độc tính của thuốc và nguyên tắc khi xử trí khi nhiễm độc thuốc, kê được các đơn thuốc đúng nguyên tắc, đúng chuyên môn, đúng pháp lý.

(21) Hệ tim mạch: (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ tim mạch bao gồm các nội dung cơ bản sau: Hình thái học của hệ tim mạch; Những chức năng bình thường của hệ tim mạch; Nguyên lý điều trị bằng thuốc của hệ tim mạch; Hình ảnh học hệ tim mạch; Những thay đổi bệnh học nội, ngoại của hệ tim mạch.

(22) Hệ tim mạch thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ tim mạch bao gồm các nội dung cơ bản sau: Các triệu chứng, hội chứng và các phát hiện khác thích hợp cho việc nhận ra các rối loạn của hệ tim mạch; Xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu tim mạch; Huấn luyện kỹ năng Y khoa hệ tim mạch.

(23) Hệ hô hấp: (3 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ hình thái và chức năng của hệ hô hấp đến bệnh học và điều trị về bệnh đường hô hấp, bên cạnh đó cũng giới thiệu về công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu trong cộng đồng về bệnh đường hô hấp.

(24) Hệ hô hấp thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ hình thái và chức năng của hệ hô hấp đến bệnh học và điều trị về bệnh đường hô hấp, bên cạnh đó cũng giới thiệu về công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu trong cộng đồng về bệnh đường hô hấp.

(25) Miễn dịch và dị ứng: (2 tín chỉ)



Nội dung: Sẽ cung cấp kiến thức cho sinh viên về miễn dịch học đại cương, về các tế bào và cơ quan tham gia vào hệ thống miễn dịch, về đáp ứng miễn dịch tế bào và dịch thể. Hoạt động của hệ miễn dịch có thể có lợi, giúp cơ thể chống lại các tác nhân ngoại lai (xâm nhập và gây bệnh cho cơ thể), cũng có thể có hại (bệnh tự miễn, hiện tượng thải ghép, miễn dịch ung thư, ...). Cung cấp kiến thức cho sinh viên các khái niệm cơ bản và hiện đại về dị ứng học đại cương, về các bệnh dị ứng và tự miễn. Cung cấp kiến thức về một số bệnh lý dị ứng và tự miễn thường gặp. Cách xử trí nhanh và chính xác một số trường hợp cấp cứu dị ứng: sốc phản vệ, cơn hen phế quản nặng, mày đay cấp tính, phù Quincks, ... Hướng dẫn sinh viên cách phòng được các bệnh dị ứng hay gặp ở cộng đồng.

(26) Huyết học và truyền máu cơ sở: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần cung cấp cho các sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh lý hệ tạo máu, quá trình đông cầm máu, cách tiếp cận bệnh nhân bệnh về máu, bước đầu tiếp cận các loại chế phẩm máu, nguyên tắc định nhóm máu và nguyên tắc truyền máu. Tất cả những kiến thức này sẽ giúp sinh viên hiểu được nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị của các bệnh lý về huyết học trên lâm sàng trong những năm học sắp tới.

(27) Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa: (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ tiêu hóa và dinh dưỡng, bao gồm các nội dung cơ bản về giải phẫu, mô phôi, giải phẫu bệnh, sinh lý – sinh lý bệnh, hóa sinh của ống tiêu hóa và các tuyến tiêu hóa cùng với quá trình tiêu hóa và hấp thụ thức ăn diễn ra trong ống tiêu hóa; triệu chứng học của thực quản – dạ dày – tá tràng, gan mật (vàng da, gan to, cổ trướng...), bệnh lý ruột (tắc ruột, viêm phúc mạc...). Nguyên nhân, hậu quả và phương pháp điều trị các bệnh lý thường gặp của ống tiêu hóa, gan mật, tụy; dược lý học các nhóm thuốc được sử dụng trong điều trị các bệnh lý hệ tiêu hóa, hình ảnh học bình thường và bệnh lý của hệ tiêu hóa. Trong module này, sinh viên cũng được giới thiệu đại cương về dinh dưỡng, dinh dưỡng theo lứa tuổi, dinh dưỡng trong các trường hợp bệnh lý.

(28) Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng về hệ tiêu hóa và dinh dưỡng, bao gồm các nội dung cơ bản về nhận diện cấu trúc giải phẫu, mô phôi, giải phẫu bệnh, phân tích sự thay đổi sinh lý – sinh lý bệnh, hóa sinh của ống tiêu hóa và các tuyến tiêu hóa; thực hiện khai thác triệu chứng, thực hiện một số thủ thuật cơ bản, hướng dẫn chế độ dinh dưỡng trong các trường hợp bệnh lý.

(29) Hệ niệu và cân bằng nội môi: (3 tín chỉ)

Nội dung: Module Hệ thận niệu và cân bằng nội mô cung cấp cho sinh viên khả năng sử dụng những kiến thức và kỹ năng thực hành cần thiết giúp nhận biết, phân tích

chẩn đoán và xử trí một số bệnh lý thường gặp thuộc hệ thận niệu, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành thận – tiết niệu sau này. Sinh viên có tinh thần tự học, tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Có thái độ tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp; có kỹ năng cung cấp thông tin cho bệnh nhân và thân nhân bệnh nhân; đồng thời tuân thủ pháp luật và các quy chế chuyên môn.

(30) Hệ niệu và cân bằng nội môi thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Module Hệ thận niệu và cân bằng nội mô cung cấp cho sinh viên khả năng sử dụng những kiến thức và kỹ năng thực hành cần thiết giúp nhận biết, phân tích chẩn đoán và xử trí một số bệnh lý thường gặp thuộc hệ thận niệu, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành thận – tiết niệu sau này. Sinh viên có tinh thần tự học, tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Có thái độ tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp; có kỹ năng cung cấp thông tin cho bệnh nhân và thân nhân bệnh nhân; đồng thời tuân thủ pháp luật và các quy chế chuyên môn.

(31) Hệ nội tiết và chuyển hóa: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng của hệ nội tiết, chuyển hóa. Bệnh học, các hội chứng, và các bệnh thường gặp của hệ nội tiết và chuyển hóa.

(32) Hệ vận động: (3 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ cấu trúc chức năng đến bệnh học, hướng điều trị và dự phòng những bệnh của hệ vận động thường gặp.

(33) Hệ vận động thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ cấu trúc chức năng đến bệnh học, hướng điều trị và dự phòng những bệnh của hệ vận động thường gặp.

(34) Hệ thần kinh và hành vi: (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ thần kinh bao gồm các nội dung cơ bản sau: Hình thái học của hệ thần kinh hành vi (TKHV); Những chức năng bình thường của hệ TKHV; Nguyên lý điều trị bằng thuốc của hệ TKHV; Hình ảnh học hệ TKHV; Những thay đổi bệnh học nội, ngoại của hệ TKHV; Tiếp cận xử trí một số bệnh lý TKHV.

(35) Hệ thần kinh và hành vi thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ thần kinh bao gồm các nội dung cơ bản sau: Các triệu chứng, hội chứng và các phát hiện khác thích hợp cho việc nhận ra các rối loạn của hệ TKHV; Xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu TKHV; Huấn luyện kỹ năng y khoa hệ TKHV.



(36) Da và các giác quan: (3 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý của da và các giác quan. Bệnh học, các triệu chứng, và các bệnh thường gặp của da và các giác quan.

(37) Da và các giác quan thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm các cấu trúc và chức năng của da và các giác quan và vai trò của da và các giác quan trong vấn đề sức khỏe và bệnh tật.

(38) Hệ sinh dục, thai nghén và sinh đẻ: (3 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Hệ sinh dục, sinh sản và thai nghén cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cơ quan sinh dục nam và nữ, sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

(39) Hệ sinh dục, thai nghén và sinh đẻ thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Hệ sinh dục, sinh sản và thai nghén thực hành cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cơ quan sinh dục nam và nữ, sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý, đồng thời trang bị cho sinh viên kỹ năng hỏi bệnh, thăm khám thông qua thực tập nhóm và thực hành trên mô hình. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn.

(40) Sơ sinh, trẻ em và vị thành niên: (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức các vấn đề nhi khoa, bao gồm các nội dung chính như sau: Đánh giá sự phát triển thể chất, tâm thần – vận động qua các thời kỳ sơ sinh, trẻ em và vị thành niên. Nắm vững kiến thức về chăm sóc và phân loại trẻ sơ sinh. Chẩn đoán và xử trí sơ bộ một số bệnh lý thường gặp ở trẻ sơ sinh như vàng da, nhiễm trùng, suy hô hấp sơ sinh. Chẩn đoán và xử trí sơ bộ được một số bệnh phổ biến ở trẻ em theo từng cơ quan: tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, xương khớp, thần kinh, nhiễm, thận, huyết học, nội tiết, cấp cứu – hồi sức... Nắm vững kiến thức về sức khỏe, tâm lý, và các hành vi xã hội của lứa tuổi vị thành niên.

(41) Sơ sinh, trẻ em và vị thành niên thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên thực tập lâm sàng tại bệnh viện gồm các nội dung chính sau: Khám hệ thống, toàn diện và phân loại trẻ sơ sinh, chăm sóc trẻ sơ sinh (tắm bé, chăm sóc rốn,...). Xác định được bệnh nhi có dấu hiệu cần nhập cấp cứu và nêu hướng xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu: ngưng tim ngưng thở, suy hô hấp, co giật trẻ em,...



Ứng dụng IMCI vào sàng lọc bệnh. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng – chỉ số nhân trắc, chế độ dinh dưỡng và tư vấn chủng ngừa theo lứa tuổi. Đánh giá sự phát triển tâm thần – vận động theo tuổi. Hoàn thiện bệnh án nhi khoa.

(42) Pháp y: (1 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về y pháp (tử thi học, thương tích học, ngạt, tai nạn, nhiễm độc, y pháp tình dục, phá thai...)

(43) Phẫu thuật thực hành: (2 tín chỉ)

Nội dung: Sau khi học xong học phần Phẫu thuật thực hành, sinh viên có khả năng áp dụng các nguyên tắc vô khuẩn, thực hiện đúng những kỹ năng phẫu thuật cơ bản trong thực hành thủ thuật liên quan đến chuyên ngành ngoại khoa tại tuyến huyện. Nhận ra tầm quan trọng của phòng chống nhiễm khuẩn và thực hành đúng kỹ thuật phẫu thuật cơ bản trong thực hành ngoại khoa. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật.

(44) Quản lý Tài chính và Kinh tế Y tế: (2 tín chỉ)

Nội dung: Đây là học phần tự chọn, nội dung gồm các khái niệm cơ bản về kinh tế, kinh tế y tế; mối quan hệ giữa kinh tế và phát triển; các bước của quá trình phân tích chi phí. So sánh các mô hình tài chính y tế; phân tích ưu, nhược điểm của viện phí; phân tích khó khăn khi thực hiện bảo hiểm y tế; phân tích chi phí cho một dự án, chi phí hộ gia đình cho sức khỏe; phân tích, lựa chọn, can thiệp y tế dựa trên các đánh giá kinh tế y tế.

(45) Quản lý dự án: (2 tín chỉ)

Nội dung: Đây là học phần tự chọn, nội dung gồm cung cấp lý thuyết xây dựng, phân tích và quản trị dự án đầu tư; qua đó đề ra các phương pháp để kiểm soát sự án một cách hiệu quả.

(46) Công nghệ tế bào gốc: (2 tín chỉ)

Nội dung: Đây là học phần tự chọn, nội dung bao gồm khái niệm về tế bào gốc, phân loại và ứng dụng tế bào gốc trong y khoa; các kỹ thuật cơ bản trong nghiên cứu và ứng dụng tế bào gốc.

(47) Y học hạt nhân: (2 tín chỉ)

Nội dung: Đây là học phần tự chọn, nội dung gồm các nguyên lý và ưu điểm của một số phương pháp chẩn đoán y học hạt nhân in vitro như IRMA, RIA và ứng dụng. Cơ chế, nguyên lý và ưu điểm chẩn đoán y học hạt nhân in vitro thường dùng. Sử dụng các kỹ thuật y học hạt nhân thích hợp trong công tác nghiên cứu khoa học chuyên ngành của mình. Cơ chế, nguyên lý và ưu nhược điểm một số phương pháp điều trị phổ biến bằng y học hạt nhân. Nguyên lý, cơ chế, các biện pháp kiểm soát và an toàn bức xạ.

**(48) Lý sinh: (2 tín chỉ)**

Nội dung: Bao gồm các quá trình, hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống; các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán và điều trị; Các ứng dụng chính của các yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ môi trường và cơ thể.

**2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi ngành****(1) Triệu chứng học nội khoa: (2 tín chỉ)**

Nội dung: Học phần này được tổ chức dạy theo phương pháp thuyết giảng tại phòng học, các chủ đề được trình bày sẽ làm rõ từ nguồn gốc hình thành và nguyên nhân, cơ chế dẫn đến sự biểu hiện của các triệu chứng, biểu hiện lâm sàng các triệu chứng và cách tiếp cận biện luận chẩn đoán bệnh lý dựa trên các triệu chứng.

**(2) Triệu chứng học nội khoa thực hành: (3 tín chỉ)**

Nội dung: Học phần này được tổ chức dạy theo phương pháp giảng dạy trực tiếp kỹ năng hỏi bệnh, khám bệnh trên bệnh nhân thật tại bệnh viện để phát hiện triệu chứng cơ năng và thực thể của bệnh nhân dưới sự hướng dẫn của cán bộ giảng dạy. Từ đó, sinh viên củng cố lại kiến thức triệu chứng học, sinh viên sẽ biết biện luận chẩn đoán bệnh lý dựa trên cơ sở phân tích triệu chứng học, tạo tiền đề cho sinh viên học và thực tập môn bệnh học và điều trị.

**(3) Triệu chứng học ngoại khoa: (2 tín chỉ)**

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp nhận biết, phân tích triệu chứng và dấu hiệu của một số bệnh lý ngoại khoa cơ bản gồm nguyên nhân và cơ chế, phân biệt được các triệu chứng gần giống nhau gây ra bởi các hệ cơ quan khác nhau, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật.

**(4) Triệu chứng học ngoại khoa thực hành: (3 tín chỉ)**

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp nhận biết, phân tích triệu chứng và dấu hiệu của một số bệnh lý ngoại khoa cơ bản gồm nguyên nhân và cơ chế, phân biệt được các triệu chứng gần giống nhau gây ra bởi các hệ cơ quan khác nhau, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật.

**(5) Truyền Nhiễm: (2 tín chỉ)**

Nội dung: Sinh viên được học lý thuyết tại trường và thực hành tại bệnh viện. Sinh viên được học các triệu chứng lâm sàng – cận lâm sàng điển hình của các bệnh

truyền nhiễm thông thường và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh, tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh, nguyên tắc điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể điển hình. Giới thiệu các biện pháp phòng một số bệnh truyền nhiễm phổ biến. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

(6) Truyền Nhiễm thực hành: (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được học lý thuyết tại trường và thực hành tại bệnh viện. Sinh viên được học các triệu chứng lâm sàng – cận lâm sàng điển hình của các bệnh truyền nhiễm thông thường và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh, tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh, nguyên tắc điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể điển hình. Giới thiệu các biện pháp phòng một số bệnh truyền nhiễm phổ biến. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

(7) Lao: (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các biểu hiện bệnh lý trong bệnh lao các cơ quan (phổi, màng não, xương, ruột...). Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

(8) Da liễu: (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Da liễu sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý trong da liễu. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

(9) Thần kinh: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Thần kinh cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu trúc, chức năng của hệ thần kinh; các bệnh lý liên quan hệ thần kinh; các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý thần kinh; hướng tiếp cận điều trị, tiên lượng bệnh nhân thần kinh. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, thăm khám, điều trị cũng như đưa ra những biện pháp dự phòng và tiên lượng cho những bệnh nhân thần kinh.

(10) Tâm thần: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Tâm thần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tâm thần học và tâm lý y học; các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế; các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý tâm thần; hướng tiếp cận



điều trị, tiên lượng bệnh nhân tâm thần. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, thăm khám, điều trị cũng như đưa ra những biện pháp dự phòng và tiên lượng cho những bệnh nhân tâm thần.

(11) Nhân khoa: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong nhân khoa. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

(12) Tai mũi họng: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong chuyên khoa tai mũi họng. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

(13) Răng hàm mặt: (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm các đặc điểm hình thái và mối quan hệ chức năng của răng và bộ răng (răng sữa và răng vĩnh viễn). Thực trạng và định hướng giải quyết các vấn đề răng miệng ở Việt Nam. Nguyên nhân, phương pháp điều trị và dự phòng các bệnh răng miệng phổ biến. ~~Đặc điểm chủ yếu của các nhiễm trùng Răng hàm mặt. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.~~

(14) Ung thư: (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung bao gồm các kiến thức cơ bản, đại cương về ung thư. Chẩn đoán sơ bộ một số bệnh ung thư thường gặp ở Việt Nam. Dự phòng và phát hiện sớm một số bệnh ung thư thường gặp. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

(15) Phục hồi chức năng: (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung bao gồm quá trình tàn tật và các định nghĩa, các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật; các nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản trong phục hồi chức năng: vận động điều trị, giao tiếp, sử dụng các dụng cụ phục hồi chức năng. Sinh viên được học khám chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

(16) Gây mê hồi sức: (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được hiểu đại cương vô cảm. Biết các phương pháp vô cảm (gây mê, gây tê, sự kết hợp giữa gây mê và gây tê). Biết cách khám tiền mê, cách chọn phương pháp vô cảm. Đặc biệt, sinh viên biết cách đánh giá đường thở và các nguy cơ trong kiểm soát đường thở. Biết các tai biến biến chứng trong và sau mổ. Biết cách tổ chức (nhân sự, trang thiết bị, phòng ốc) cho một khu gây mê hồi sức. Từ các trải nghiệm trên, sinh viên có được thái độ quan tâm đến người bệnh, biết lắng nghe và chia sẻ với người bệnh.

(17) Y học cổ truyền: (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm những điểm cơ bản và các phương pháp chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền. Kết hợp y học hiện đại và Y học cổ truyền trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh thông thường. Các thủ thuật châm cứu, xoa bóp bấm huyệt, thủy châm để điều trị một số bệnh thường gặp trên lâm sàng. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

(18) Chẩn đoán hình ảnh: (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm những kiến thức về sự hoạt động của các phương tiện chẩn đoán, ưu và khuyết của từng loại phương tiện chẩn đoán. Chỉ định và chống chỉ định của từng loại phương tiện. Các triệu chứng hình ảnh tới các hội chứng hình ảnh của từng bệnh. Chẩn đoán bệnh trên hình ảnh.

(19) Lão khoa và bệnh tật nguyên: (2 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về bệnh lão khoa, cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh trên người cao tuổi thường gặp.

(20) Hồi sức cấp cứu: (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức hồi sức cấp cứu cơ bản bao gồm kiến thức về cách tiếp cận, nhận biết một bệnh nhân cần cấp cứu, kiến thức về cách xử trí cấp cứu trong một số tình huống thường gặp, chẩn đoán và điều trị được một số bệnh nặng tài khoa Hồi sức cũng trau dồi kỹ năng về những kỹ thuật cấp cứu cơ bản.

(21) Nội khoa 1: (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm có cá thể gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt các bệnh lý nội khoa. Nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa. Sinh viên được học khám chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.



## (22) Nội khoa 1 thực hành: (6 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm có cả thể gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt các bệnh lý nội khoa. Nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa. Sinh viên được học khám chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

## (23) Nội khoa 2: (2 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa. Nội dung môn học nội bệnh lý gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương khớp, tiết niệu, nội tiết.

## (24) Nội khoa 2 thực hành: (6 tín chỉ)

Nội dung: Kỹ năng hỏi, khám và chẩn đoán bệnh, thực hiện được điều trị các bệnh lý chuyên khoa: hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương khớp, tiết niệu, nội tiết.

## (25) Ngoại khoa 1: (2 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

## (26) Ngoại khoa 1 thực hành: (6 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

## (27) Ngoại khoa 2: (2 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia



một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

(28) Ngoại khoa 2 thực hành: (6 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

(29) Sản 1: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

(30) Sản 1 thực hành: (6 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

(31) Sản 2: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý, phụ khoa bệnh lý và chương trình tầm soát các bệnh lý ung thư phụ khoa. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như sinh đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

(32) Sản 2 thực hành: (4 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý, phụ khoa bệnh lý và chương trình tầm soát các bệnh lý ung thư phụ khoa. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như sinh đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

(33) Nhi 1: (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 1 cung cấp tri thức về các bệnh tật phổ biến ở trẻ em Việt Nam, bao gồm các kiến thức cơ bản về dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán bệnh. Chẩn đoán và xử trí các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em, các cấp cứu nhi khoa, tư vấn giáo dục sức khỏe và chăm sóc trẻ.

(34) Nhi 1 thực hành: (6 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 1 thực hành cung cấp tri thức và kỹ năng lâm sàng về các bệnh tật phổ biến ở trẻ em Việt Nam, bao gồm các kiến thức cơ bản về dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán bệnh. Chẩn đoán và xử trí các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em, các cấp cứu nhi khoa, tư vấn giáo dục sức khỏe và chăm sóc trẻ.

(35) Nhi 2: (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 2 cung cấp kiến thức về các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Bên cạnh triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, môn học sẽ đi sâu chẩn đoán và xử trí bệnh, các cấp cứu nhi khoa, tư vấn giáo dục sức khỏe và chăm sóc trẻ.

(36) Nhi 2 thực hành: (4 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 2 thực hành cung cấp kiến thức và kỹ năng lâm sàng về các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Bên cạnh thăm khám bệnh, phân tích cận lâm sàng, môn học giúp sinh viên chẩn đoán xác định, điều trị bệnh các chuyên khoa: sơ sinh, nhiễm, tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, huyết học, thận, xử trí các cấp cứu nhi khoa, thực hiện tư vấn chăm sóc trẻ.

(37) Kỹ năng y khoa: (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết một số kỹ năng y khoa cơ bản như: kỹ năng viết bệnh án, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thăm khám, kỹ thuật thực hiện thủ thuật y khoa thường gặp để chuẩn bị cho sinh viên đi thực hành lâm sàng thực tế tại bệnh viện.

(38) Kỹ năng y khoa thực hành: (2 tín chỉ)



Nội dung: Học phần còn tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hiện kỹ năng giao tiếp, thăm khám, thủ thuật đã học trên bệnh nhân thật và làm quen bước đầu với môi trường học tập thực tế tại bệnh viện.

**(39) Huyết học và truyền máu: (2 tín chỉ)**

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về cách tiếp cận bệnh nhân bệnh lý Huyết Học. Giúp sinh viên biết cách hỏi bệnh sử, tiền căn, cách thăm khám, đặt vấn đề, chẩn đoán sơ bộ, chẩn đoán phân biệt, đưa ra cận lâm sàng và phân tích cận lâm sàng. Biết cách kết hợp dữ liệu lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh nhân để đưa ra chẩn đoán xác định bệnh, sau đó sẽ đưa ra hướng điều trị cho bệnh nhân. Nắm được các nguyên tắc truyền máu, các chế phẩm máu, nhận định và xử trí các phản ứng truyền máu cơ bản.

**(40) Nội tiết lâm sàng: (2 tín chỉ)**

Nội dung học phần gồm các bài giảng lâm sàng trên bệnh nhân thật tại khoa nội tiết

nhằm hướng dẫn sinh viên biện luận chẩn đoán bệnh nội tiết dựa trên việc hỏi bệnh để phát hiện các triệu chứng cơ năng, khám bệnh để phát hiện triệu chứng thực thể hệ nội tiết và đề xuất cận lâm sàng hỗ trợ chẩn đoán. Từ đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thiết lập phác đồ điều trị và dự phòng phù hợp với bệnh lý nội tiết đã chẩn đoán.

**(41) Thực tập cộng đồng: (2 tín chỉ)**

Nội dung: Đây là chương trình thực hành được thực hiện tại một số cơ sở y tế như trung tâm y tế, bệnh viện huyện. Sinh viên được thực hành khám, chẩn đoán, điều trị các bệnh thông thường với sự giám sát và hỗ trợ của các bác sĩ bệnh viện và các giảng viên.

#### **2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp**

**(1) Thi tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp: (7 tín chỉ)**

Nội dung: Sinh viên sẽ được thực hành làm khóa luận nghiên cứu khoa học tại bệnh viện và viện nghiên cứu để biết được cấu trúc của một đề tài nghiên cứu sức khỏe, đầu ra của vấn đề sức khỏe.



### 3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 18, bảng 19)

**Bảng 18.** Bảng đối sánh chuẩn đầu ra giữa Khung trình độ quốc gia và CTĐT ngành Y khoa trường ĐH Nguyễn Tất Thành

| STT | Chuẩn đầu ra<br>(Bậc 7) | Khung trình độ quốc gia Việt Nam<br>(Quyết định số 1982/QĐ-TTg)                                                                                                                                                                                        | CTĐT ngành Y khoa của Trường<br>ĐH Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhận xét                                                                                                           |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Kiến thức               | KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.<br>KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan.<br>KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý. | <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành Y đa khoa.</li> <li>Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số, ngoại ngữ, tin học trong lĩnh vực ngành Y đa khoa.</li> <li>Áp dụng được các kiến thức cơ bản, nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp cứu theo tiêu chuẩn đa khoa thực hành.</li> <li>Vận dụng các kiến thức chuyên</li> </ul> | <p>Chuẩn đầu ra và kiến thức của chương trình NTTU đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7.</p> |

| STT | Chuẩn đầu ra<br>(Bậc 7) | Khung trình độ quốc gia Việt Nam<br>(Quyết định số 1982/QĐ-TTg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CTĐT ngành Y khoa của Trường<br>ĐH Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhận xét                                                                                                   |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ngành trong việc hiểu biết sâu sắc hơn đối với các bệnh lý thường gặp và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |
| 2   | Kỹ năng                 | KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;<br>KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.<br>KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.<br>KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt.</li> <li>- Thực hiện sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tự học.</li> <li>- Vận dụng ngoại ngữ và tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn.</li> <li>- Thực hiện được kỹ năng khai thác bệnh sử, khám và phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và điều trị trong lĩnh vực y khoa.</li> </ul> | Chuẩn đầu ra và kiến thức của chương trình NTU đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7. |

| STT | Chuẩn đầu ra<br>(Bậc 7)   | Khung trình độ quốc gia Việt Nam<br>(Quyết định số 1982/QĐ-TTg)                                                                        | CTĐT ngành Y khoa của Trường<br>ĐH Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhận xét                                                |
|-----|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     |                           | sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.<br>KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong y khoa.</li> <li>- Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa.</li> <li>- Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</li> <li>- Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung: Word (W), Excel (E) và Powerpoint (P).</li> <li>- Đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề: Không</li> </ul> |                                                         |
| 3   | Mức tự chủ và trách nhiệm | TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.<br>TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức trong các tình huống kỹ thuật phù hợp với bối cảnh thực tế.</li> <li>- Thích ứng với sự thay đổi trong</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                              | Chuẩn đầu ra và kiến thức của chương trình NTTU đáp ứng |



| STT | Chuẩn đầu ra<br>(Bậc 7) | Khung trình độ quốc gia Việt Nam<br>(Quyết định số 1982/QĐ-TTg)                                                                                           | CTĐT ngành Y khoa của Trường<br>ĐH Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                        | Nhận xét                                                   |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                         | <p>TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p>TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.</p> | <p>nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời.</p> <p>- Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.</p> | <p>yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7.</p> |

Bảng 19. Bảng đối sánh chuẩn đầu ra giữa các trường đại học

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành                                                                             | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                            | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM                                                                                                    | Nhận xét            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | <b>Kiến thức</b><br><br>- Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề | <b>Yêu cầu về kiến thức</b><br><u>Kiến thức đại cương:</u><br><br>- Nắm vững kiến thức cơ bản về nguyên lý, quá trình, ứng dụng của các môn học đại cương về lĩnh vực khoa học tự nhiên, | <b>Về kiến thức</b><br><br>Trình bày và áp dụng được:<br><br>a) Những quy luật cơ bản về:<br><br>- Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng | Mức độ phù hợp: 90% |

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y được<br>TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhận xét |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | <p>đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành Y đa khoa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số, ngoại ngữ, tin học trong lĩnh vực ngành Y đa khoa.</li> <li>Áp dụng được các kiến thức cơ bản, nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp cứu theo tiêu chuẩn đa khoa thực hành.</li> <li>Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc hiểu biết sâu sắc hơn đối với các</li> </ul> | <p>khoa học xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng kiến thức trên cho các giai đoạn tiếp theo của chương trình học.</li> </ul> <p><u>Kiến thức Y học cơ sở:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nắm vững những kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng cơ thể người trong điều kiện bình thường và bệnh lý từ mức phân tử đến mức cơ thể (giải phẫu học, mô học, sinh hóa học, sinh lý học, được lý học, miễn dịch học, vi trùng học và ký sinh trùng học).</li> <li>Hiểu rõ các yếu tố gây bệnh và giải thích được các cơ chế gây bệnh</li> <li>Vận dụng được các kiến thức trên vào triệu chứng học, được lý học, bệnh học, chăm sóc, điều trị bệnh nhân và nghiên</li> </ul> | <p>thái bình thường và bệnh lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.</li> <li>Những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh.</li> <li>Luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.</li> <li>Phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.</li> </ul> |          |

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành       | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM | Nhận xét |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|
|     | bệnh lý thường gặp và nghiên<br>cứu khoa học trong lĩnh vực<br>Y đa khoa. | cứu khoa học.<br><u>Kiến thức Y học lâm sàng:</u><br>- Hiểu biết về các loại bệnh lý, biết phân<br>loại bệnh theo nguyên nhân, theo lứa tuổi<br>...<br>- Biết phương pháp hỏi bệnh để ghi nhận<br>được các triệu chứng cơ năng.<br>- Biết các tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên<br>tắc điều trị và biện pháp phòng ngừa.<br>- Biết vận dụng phương pháp luận trong<br>chẩn đoán.<br>- Biết sử dụng các xét nghiệm cận lâm<br>sang và hình ảnh học phù hợp.<br><u>Kiến thức Y học cộng đồng, y học xã hội</u><br>- Có kiến thức cơ bản về các nguyên lý<br>và các khái niệm về y học cộng đồng, y |                                                                  |          |



| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM | Nhận xét |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                                                                     | <p>tế công cộng, y học gia đình và y học xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng (Vấn đề sức khỏe liên quan môi trường, bệnh nghề nghiệp, dinh dưỡng – vệ sinh thực phẩm, dịch bệnh, sức khỏe các lứa tuổi ...).</li> <li>- Biết xây dựng kế hoạch y tế, kế hoạch, kế hoạch hoạt động chuyên môn Y học dự phòng (chương trình y tế, quản lý bệnh viện, dịch vụ y tế, truyền thông giáo dục sức khỏe, kiểm soát nguyên nhân và nguy cơ liên quan bệnh tật cộng đồng).</li> <li>- Biết tổ chức thực hiện, tham gia quản</li> </ul> |                                                                  |          |

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khóa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                            | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khóa của Trường ĐH Y được<br>TP.HCM                                                                                                                                                                                                                       | Nhận xét            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | lý, giám sát các hoạt động chăm sóc bệnh nhân tại cộng đồng (bệnh thông thường, bệnh mãn tính, bệnh nghề nghiệp, bệnh xã hội, phục hồi chức năng) và phối hợp liên ngành trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |
| 2   | <b>Kỹ năng</b><br>- Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt.<br>- Thực hiện sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tự học.<br>- Vận dụng ngoại ngữ và tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn. | <b>Yêu cầu về kỹ năng</b><br><u>Kỹ năng cứng trong nghề nghiệp:</u><br>- Kỹ năng tiền lâm sàng cơ bản: thực hiện thuần thực các kỹ năng giao tiếp, thăm khám, thủ thuật, xét nghiệm y khoa cơ bản, làm nên tảng cho việc phát triển các kỹ năng trong chẩn đoán và điều trị lâm sàng; đào tạo được các kỹ năng cơ bản cho các nhân viên y tế khác. | <b>Về kỹ năng</b><br>- Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.<br>- Đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp để chăm sóc, nâng cao sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường sức khỏe.<br>- Chẩn đoán và xử lý các bệnh | Mức độ phù hợp: 90% |

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhận xét |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện được kỹ năng khai thác bệnh sử, khám và phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và điều trị trong lĩnh vực y khoa.</li> <li>- Kỹ năng thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong y khoa.</li> <li>- Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa.</li> <li>- Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</li> <li>- Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung: Word (W), Excel (E) và</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khám và chẩn đoán: khai thác được triệu chứng cơ năng, phát hiện được các triệu chứng thực thể qua thực hành thăm khám lâm sàng, thực hiện và phát hiện các dấu hiệu bệnh lý trong giai đoạn sớm.</li> <li>- Tổng hợp và phân tích được các triệu chứng cơ năng, thực thể và kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán xác định sớm, chính xác cũng như các chẩn đoán phân biệt tích hợp.</li> <li>- Kỹ năng ra quyết định: dựa trên y học chứng cứ, tuân thủ nội quy của khoa và bệnh viện trong việc ra quyết định trong chẩn đoán, điều trị, lưu bệnh, chuyển khoa, chuyển viện, hội chẩn hoặc xuất</li> </ul> | <p>thông thường và các trường hợp cấp cứu thông thường.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chẩn đoán định hướng một số bệnh chuyên khoa.</li> <li>- Thực hiện được một số xét nghiệm đơn giản tại cộng đồng.</li> <li>- Chỉ định đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường.</li> <li>- Phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương công tác</li> <li>- Đề xuất các biện pháp phòng chống dịch phù hợp và tham gia tổ chức phòng chống dịch.</li> <li>- Áp dụng y học cổ truyền trong</li> </ul> |          |



| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM                                                                                                 | Nhận xét |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | Powerpoint (P).                                                     | <p>viện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp (theo danh sách đính kèm).</li> <li>- Chẩn đoán và điều trị một số bệnh chuyên khoa (theo danh sách đính kèm).</li> <li>- Sử dụng các thiết bị y khoa cơ bản và cấp cứu: máy đo điện tim, máy đo đường huyết, máy theo dõi monitor, máy sinh hóa, máy huyết học ...</li> <li>- Chăm sóc, tư vấn, đặc biệt cho bệnh nhân bệnh mãn tính, biện pháp phòng ngừa trong các bệnh thường gặp, hướng dẫn bệnh nhân chế độ sinh hoạt, dinh dưỡng và làm việc phù hợp.</li> </ul> <p><u>Kỹ năng hỗ trợ nghề nghiệp và cuộc sống:</u></p> | <p>công tác phòng và chữa bệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng tối thiểu một ngoại ngữ để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn.</li> </ul> |          |

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM | Nhận xét |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                                                                     | <p>- Ngoại ngữ: sử dụng thành thạo 4 kỹ năng trong Anh văn để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn, giao tiếp, tham gia được hội nghị quốc tế và theo học được các chương trình đào tạo sau đại học tại nước ngoài. Trình độ ngoại ngữ khi ra trường đạt mức 550 TOEFL pBT hoặc 6.0 IELTS.</p> <p>- Tin học: sử dụng thành thạo máy vi tính và các phần mềm hỗ trợ để học tập nghiên cứu. Biết sử dụng ít nhất 1 phần mềm thống kê và tìm tin y khoa trên mạng. Biết làm việc qua mạng 1 cách thành thạo và thường xuyên.</p> <p>- Giao tiếp: biết cách giao tiếp với bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân và các đồng</p> |                                                                  |          |

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM | Nhận xét |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                                                                     | <p>ngành. Biết lắng nghe, đặt câu hỏi, diễn đạt trước công chúng và biết cách thuyết phục. Biết cách giải quyết xung đột.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia cộng đồng: tìm hiểu, nhận biết và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng.</li> <li>- Làm việc nhóm: thực hiện được các kỹ năng trong quá trình làm việc nhóm, hợp tác trong học tập, tôn trọng kỷ luật nhóm, có tinh thần đồng đội.</li> <li>- Thể dục, thể thao: luyện tập thể lực thường xuyên, chơi được ít nhất một môn thể thao, tham gia các hoạt động thể thao phù hợp với điều kiện và sở thích.</li> </ul> <p><u>Kỹ năng tự phát triển:</u></p> |                                                                  |          |



| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành                                                                                                    | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y được<br>TP.HCM                                                                                       | Nhận xét            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                        | <p>- Tự học, tự đào tạo Y khoa liên tục, đào tạo sau đại học (chuyên khoa I, chuyên khoa II, Thạc sỹ, Tiến sỹ); Có khả năng cập nhập kiến thức và các kỹ năng mới, tự hoàn thiện và thăng tiến trong nghề nghiệp.</p> <p>- Nghiên cứu khoa học: biết đặt câu hỏi nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, biết cách tìm nguồn tài trợ, thực hiện được nghiên cứu, viết báo cáo, bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu đúng quy cách tại các hội nghị.</p> |                                                                                                                                                        |                     |
| 3   | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức trong các tình huống kỹ thuật phù hợp</li> </ul> | <b>Yêu cầu về thái độ</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tận tụy với nghề nghiệp, nhận thức được tầm quan trọng của các nguyên lý chăm sóc sức khỏe trong chăm sóc sức</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Về thái độ</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân và hết lòng phục vụ người bệnh.</li> </ul> | Mức độ phù hợp: 90% |

| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM                                                                                                                                                                                                         | Nhận xét |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | <p>với bối cảnh thực tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời.</li> <li>- Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.</li> </ul> | <p>khỏe nhân dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu cao tinh thần trách nhiệm. Nhận biết cái sai và cách khắc phục các sai lầm trong nghề nghiệp và trong cuộc sống.</li> <li>- Tôn trọng đồng nghiệp, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành.</li> <li>- Lắng nghe và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp, giao tiếp với bệnh nhân, với cộng đồng để mang lại hiệu quả tốt nhất trong chăm sóc sức khỏe của người bệnh và cộng đồng.</li> <li>- Trung thực và khách quan trong công việc, trong cuộc sống. Có tinh thần ham học, vượt khó, tự học vươn lên đề nâng cao trình độ chuyên môn của mình.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.</li> <li>- Luôn khiêm tốn tự học vươn lên.</li> <li>- Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền.</li> </ul> |          |



| STT | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH<br>Nguyễn Tất Thành | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của<br>khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM | Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y<br>khoa của Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM | Nhận xét |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                                                                     | - Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại<br>với y học cổ truyền.        |                                                                  |          |

### 3.2 Đối sánh chương trình đào tạo

#### 3.2.1 Đối sánh các chương trình đào tạo (Bảng 20, bảng 21)

Bảng 20. Bảng đối sánh các chương trình đào tạo

| Nội dung đối sánh                                | CTĐT ngành Y khoa của<br>Trường ĐH Nguyễn Tất<br>Thành | CTĐT ngành Y khoa của<br>Trường ĐH Y dược<br>TP.HCM    | CTĐT ngành Y khoa<br>của Trường ĐH<br>Quốc gia TP.HCM  | Nhận xét                                               |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Tổng số tín chỉ                                  | 247 tín chỉ<br>(Không tính số tín chỉ<br>GDTC và GDQP) | 200 tín chỉ<br>(Không tính số tín chỉ<br>GDTC và GDQP) | 192 tín chỉ<br>(Không tính số tín chỉ<br>GDTC và GDQP) | Khối lượng tín chỉ của ĐH<br>NTT cao hơn               |
| Cấu trúc chương trình:<br>(số lượng môn/tín chỉ) | 103 môn (bao gồm cả tự<br>chọn)/247 tín chỉ            | 62 môn/ 200 tín chỉ                                    | 63 môn/ 192 tín chỉ                                    | Số lượng môn học của ĐH<br>NTT cao hơn                 |
| Đại cương                                        | 5 môn/ 13 tín chỉ                                      | 5 môn/ 11 tín chỉ                                      | 5 môn/ 11 tín chỉ                                      | Số tín chỉ của các môn học<br>đại cương là tương đương |



| Nội dung đối sánh                                                         | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM | Nhận xét                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khoa học cơ bản                                                           | 12 môn/ 31 tín chỉ                               | 10 môn/ 31 tín chỉ                            | 8 môn/ 20 tín chỉ                               | nhau (Theo quy định chung)<br><br>Số tín chỉ của ĐH NTT và ĐH Y dược TP.HCM là tương đương → 2 trường rất chú trọng đến kiến thức nền tảng khoa học cơ bản cho SV |
| Cơ sở ngành                                                               | 46 môn/ 87 tín chỉ                               | 16 môn/ 44 tín chỉ                            | 15 môn/ 39 tín chỉ                              | Số tín chỉ của ĐH NTT cao gấp đôi các trường khác →<br>ĐH NTT rất chú trọng đến kiến thức nền tảng của y học, giúp SV có kiến thức cơ bản vững chắc               |
| Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu (bao gồm Thực tập và trải nghiệm) | 40 môn/ 109 tín chỉ                              | 30 môn/ 101 tín chỉ                           | 33 môn/ 80 tín chỉ                              | ĐH NTT có ít môn nhưng số tín chỉ cao hơn vì nhà trường chú trọng quá trình thực tập bệnh viện → SV sẽ được rèn                                                   |

| Nội dung đối sánh                               | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành                                                                             | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM                                                                                  | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                  | Nhận xét                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 |                                                                                                                              |                                                                                                                                |                                                                                                  | luyện nhiều hơn trong môi trường thực tế                                                                                                                |
| Tốt nghiệp                                      | Thi TN hoặc KLTN/ 7 TC                                                                                                       | Thi TN hoặc KLTN/13 TC                                                                                                         | Thi TN hoặc KLTN/ 10 TC                                                                          | Số tín chỉ của kết quả thi TN hoặc KLTN của ĐH NTT thấp hơn là do ĐH NTT chú trọng quá trình học tập trong suốt 6 năm học hơn là kết quả của một kỳ thi |
| Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có) |                                                                                                                              |                                                                                                                                |                                                                                                  |                                                                                                                                                         |
| Phương pháp giảng dạy/ học tập                  | Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng | – Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng | Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền | Có sự tương đồng và theo đặc thù riêng của từng trường                                                                                                  |

| Nội dung đối sánh    | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                        | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM                                                                                                                                                                                                           | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM                                                                                                                                                                                                         | Nhận xét                                                                                     |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|                      |                                                                                                                                                                                                                                                         | – Áp dụng phương pháp thảo luận dựa trên vấn đề hoặc ca bệnh (PBL – Problem based learning)                                                                                                                                                             | lâm sàng, thực tập lâm sàng                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                              |
| Phương pháp đánh giá | <p>Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện.</p> <p>Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)</p> | <p>Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện.</p> <p>Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)</p> | <p>Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện.</p> <p>Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)</p> | <p>Đa số các trường đều kết hợp nhiều hình thức thi để phù hợp với đặc điểm từng môn học</p> |



| Nội dung đối sánh | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM | CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM | Nhận xét |
|-------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|
| Các đối sánh khác | Không                                            | Không                                         | Không                                           | Không    |

### 3.2.2 Đối sánh cùng chương trình đào tạo với các phiên bản trước đó (Bảng 20)

**Bảng 21.** Bảng đối sánh các phiên bản khác nhau của cùng chương trình đào tạo ngành Y khoa

| <b>Nội dung đối sánh</b>                         | <b>Khóa 2020</b>                                    | <b>Khóa 2021</b>                                    | <b>Khóa 2023</b>                                    | <b>Nhận xét</b><br>(Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)                               |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng số tín chỉ                                  | 242 tín chỉ<br>(Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP) | 242 tín chỉ<br>(Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP) | 247 tín chỉ<br>(Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP) | Số tín chỉ tăng lên do có thêm một số môn học mới (Pháp luật đại cương, Tiếng anh chuyên ngành, Nhập môn Internet và Elearning...) |
| Cấu trúc chương trình:<br>(số lượng môn/tín chỉ) | 78 môn (bao gồm cả tự chọn)/ 242 tín chỉ            | 78 môn (bao gồm cả tự chọn)/242 tín chỉ             | 102 môn (bao gồm cả tự chọn)/ 247 tín chỉ           | Có thêm một số môn mới nhằm hỗ trợ SV về pháp luật, ngoại ngữ, kỹ năng mềm: internet, elearning, tâm lý và đạo đức y học           |
| Đại cương                                        | 5 môn/ 11 tín chỉ                                   | 5 môn/ 11 tín chỉ                                   | 5 môn/ 13 tín chỉ                                   | Thêm môn pháp luật đại cương                                                                                                       |
| Khoa học cơ bản                                  | 11 môn/ 27 tín chỉ                                  | 11 môn/ 27 tín chỉ                                  | 12 môn/ 31 tín chỉ                                  | Nâng cao trình độ ngoại ngữ, internet và học trực tuyến...                                                                         |

| Nội dung đối sánh                                                         | Khóa 2020                                                                                                                    | Khóa 2021                                                                                                                    | Khóa 2023                                                                                                                    | Nhận xét<br>(Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cơ sở ngành                                                               | 35 môn/ 91 tín chỉ                                                                                                           | 35 môn/ 91 tín chỉ                                                                                                           | 45 môn/ 87 tín chỉ                                                                                                           | Tương đương                                                                                                                                                                                                                 |
| Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu (bao gồm Thực tập và trải nghiệm) | 26 môn/ 105 tín chỉ                                                                                                          | 26 môn/ 105 tín chỉ                                                                                                          | 40 môn/ 109 tín chỉ                                                                                                          | Tăng số tín chỉ nhằm giúp SV được đi thực tập bệnh viện nhiều hơn để nâng cao trình độ                                                                                                                                      |
| Tốt nghiệp                                                                | Thi TN hoặc Khóa luận TN/ 8 tín chỉ                                                                                          | Thi TN hoặc Khóa luận TN/ 8 tín chỉ                                                                                          | Thi TN hoặc Khóa luận TN/ 7 tín chỉ                                                                                          | Tương đương                                                                                                                                                                                                                 |
| Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)                           |                                                                                                                              |                                                                                                                              |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                             |
| Phương pháp giảng dạy/học tập                                             | Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng | Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng | Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng | Phương pháp giảng dạy về hình thức thì không thay đổi tuy nhiên có sự thay đổi về chất lượng giảng dạy (đội ngũ giảng viên trưởng thành hơn) và tập trung kiến thức vào các vấn đề y học thường gặp. Các vấn đề hiếm gặp sẽ |



| Nội dung đối sánh          | Khóa 2020                                                                                                                                                                                                                                    | Khóa 2021                                                                                                                                                                                                                                    | Khóa 2023                                                                                                                                                                                                                                    | Nhận xét<br>(Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phương pháp đánh giá       | Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện.<br>Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án) | Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện.<br>Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án) | Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện.<br>Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án) | hướng dẫn SV tìm tài liệu tự học)<br>Phương pháp đánh giá không thay đổi nhưng có sự chuẩn hóa về đề th, các câu hỏi được đặt sát với nội dung học và có lồng ghép những câu hỏi khó để phân loại sinh viên.<br>Quy chế đánh giá quá trình học tập và nội quy thực tập bệnh viện cũng đã được chuẩn hóa và phổ biến trước khi SV đi thực tập |
| Các đối sánh khác (nếu có) | Không                                                                                                                                                                                                                                        | Không                                                                                                                                                                                                                                        | Không                                                                                                                                                                                                                                        | Không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

#### 4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bộ đề cương học phần của chương trình đào tạo ngành Y khoa được ban hành kèm theo chương trình đào tạo này.

#### 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Luật giáo dục 2019 số 43/2019/QH14.
- Quyết định 1982/QĐ-TTg phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT chuẩn chương trình đào tạo giáo dục đại học.
- Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.
- Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa, Đại học Nguyễn Tất Thành khóa 2020 và khóa 2021.
- Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa của khoa Y Đại học Quốc gia TP.HCM.
- ~~Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa của Đại học Y dược TP.HCM.~~
- Căn cứ Quy định số 1174/QĐ-NTT ngày 30/09/2021 của Hiệu trưởng ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành của chương trình đào tạo của trường Đại học Nguyễn Tất Thành;
- Hướng dẫn số 01/HD-NTT ngày 12/04/2022 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về việc rà soát, cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-NTT ngày 07/07/2022 Hiệu trưởng Trường về việc ban hành quy định chuẩn đầu ra chung cho các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường đại học Nguyễn Tất Thành;

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



TS. Trần Ái Lâm

**TRƯỞNG KHOA**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Lê Thị Kim Nhung

th

# 4. BỀ CƯỜNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH BẢO TẠO

Bộ 05 chương học phần của chương trình đào tạo ngành Y khoa được bảo hành  
 làm theo chương trình đào tạo này

## 5. TẠI NƠI THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH BẢO

TẠO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019) số 43/2019/QĐ-HL

2. Quy định 1081/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành

Chương trình đào tạo ngành Y khoa (2019) số 1081/QĐ-TTg

học

3. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

Trường Đại học Nguyễn Trãi Thành phố

4. Chương trình đào tạo ngành Y khoa (2019) số 1081/QĐ-TTg

5. Nguyên tắc xây dựng chương trình đào tạo ngành Y khoa (2019) số 1081/QĐ-TTg

6. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

Trường Đại học Nguyễn Trãi Thành phố

7. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

Trường Đại học Nguyễn Trãi Thành phố

8. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

Trường Đại học Nguyễn Trãi Thành phố

9. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

Trường Đại học Nguyễn Trãi Thành phố

10. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

Trường Đại học Nguyễn Trãi Thành phố

11. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

Trường Đại học Nguyễn Trãi Thành phố

12. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
 NGUYỄN TRÃI THÀNH PHỐ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
 NGUYỄN TRÃI THÀNH PHỐ



13. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của

14. Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của